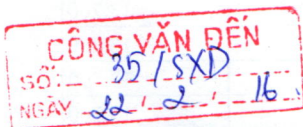


Số: 399 /CBG - SXD

Long An, ngày 19 tháng 02 năm 2016



CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu tại thị trường TP Tân An
Tháng 02/2016 (đơn vị tính : đồng)

DANH MỤC	ĐVT	Mức giá (đ)	
		Nhà SX	ĐV phân phối
I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
1. Sắt thép			
* Sản phẩm của Cty thép Miền Nam :			
Thép cuộn:	đ/kg		
- Φ 6 (cuộn) CT3	"		11.000
- Φ 7- 8 (cuộn) CT3	"		11.500
- Φ 10 (cuộn) CT3	"		11.500
Thép thanh vằn:	đ/kg		
- Φ 10 vằn (CB300-V, CT5, SD295A)	"		11.500
- Φ 12 - Φ 32 vằn (CB300-V, CT5, SD295A)	"		11.500
Thép tròn trơn:	đ/kg		
- Φ 10 (CB-240-T; CT3)	"		11.500
- Φ 12-18 (CB-240-T; CT3)	"		11.500
- Φ 20-25 (CB-240-T; CT3)	"		11.500
Thép góc:	đ/kg		
- Thép góc 25 x 25 x 2,5÷3 CT3	"		11.500
- Thép góc 30 x 30 x 2,5÷3 CT3	"		11.500
- Thép góc 40 x 40 x 2,5÷4 CT3	"		11.500
- Thép góc 50 x 50 x 3÷5 CT3	"		11.500
- Thép góc 60 x 60 x 5 CT3	"		11.500
- Thép góc 63 x 63 x 4÷6 CT3	"		11.500
- Thép góc 65 x 65 x 4÷6 CT3	"		11.500
- Thép góc 70 x 70 x 5÷7 CT3	"		11.500
- Thép góc 75 x 75 x 3÷9 CT3	"		11.500
- Thép góc 80 x 80 x 6÷8 CT3	"		11.500
- Thép góc 90 x 90 x 7÷9 CT3	"		11.500
- Thép góc 100 x 100 x 7÷10 CT3	"		11.500
Dàn cán 2(Pomini):	đ/kg		
- 25 x 25 x 2,5-3 CT3	"		11.500
- 30 x 30 x 2,5-3 CT3	"		11.500
- 40 x 40 x 3; 40 x 40 x 4 CT3	"		11.500
Thép U:	đ/kg		
- Thép U 50 x 25 x 3 CT3	"		11.500
- Thép U 65 x 30 x 3 CT3	"		11.500
* Sản phẩm thép Hòa Phát do Công ty CP TASCOT Thành Công (báo giá ngày 25/12/2015)			
Thép cuộn:	đ/kg		
- Φ 6, Φ 8, Φ 10(cuộn) CT3/CB240-T	"		13.500
- Φ 10 (cuộn) CB300-V	"		13.700
Thép thanh vằn:	đ/kg		
- Φ 10 vằn (CB300-V/ CB400-V)	"		13.600
- Φ 12 - 32 vằn (CB300-V/ SD295A/CB400-V,SD390)	"		13.600

- Φ36 vằn (CB400V, SD390,GR60)	"		14.200
Thép góc:	đ/kg		
- Thép góc 25 x 25 x 2,5 CT3	"		13.500
- Thép góc 30 x 30 x 2,5 CT3	"		13.500
- Thép góc 40 x 40 x 2,5 CT3	"		13.700
- Thép góc 50 x 50 x 2,5 CT3	"		13.750
- Thép góc 60 x 60 x 2,5 CT3	"		13.500
- Thép góc 63 x 63 x 2,5 CT3	"		13.700
- Thép góc 65 x 65 x 2,5 CT3	"		13.800
Thép U:	đ/kg		
- Thép góc U50 x 25 x 3 CT3	"		15.400
- Thép góc U60 x 30 x 3 CT3	"		15.400
Thép I:	đ/kg		
- Thép góc I200x100 x 5,5x8 CT3	"		14.100
- Thép góc I300x150 x 6,5x9 CT3	"		14.100
- Thép góc I400x150 x 6,5x9 CT3	"		14.100
2. Xi măng:			
- Xi măng Hạ Long PCB40, 50 kg/bao	đ/bao		83.000
- Vicem Hà Tiên PCB 40, 50 kg/bao	"		95.000
- Xi măng Holcim	"		94.000
- Xi măng FICO PCB 40, 50kg/bao	"		86.000
- Xi măng STARMAX - PCB 40, 50kg/bao	"		90.000
- Xi măng ACIFA - PCB 40, 50kg/bao	"		86.000
- Xi măng PCB 40 Hà Tiên - Kiên Lương, 50kg/bao	"		92.000
- Xi măng trắng, 40 kg/bao	"		190.000
3. Cát xây dựng (đã bao gồm chi phí vận chuyển bằng đường bộ từ bãi tại phường 6 đến chân công trình trong phạm vi bán kính ≤10 km - khu vực Tp Tân An)	đ/m³		
Cát xây, tô, ML= 1,5-2	"		140.000
Cát độ bê tông, ML=2-2,5	"		175.000
Cát hạt to Tân Ba	"		320.000
Cát lấp	"		120.000
Sỏi đỏ loại 1	đ/m³		240.000
trình trong phạm vi bán kính ≤10 km - khu vực Tp Tân An), nguồn từ mỏ đá Đồng Nai, Bình Dương	đ/m³		
- Đá 0x4 - loại 1, không lẫn đá đen	"		460.000
- Đá 1 x 2 loại 1, không lẫn đá đen	"		500.000
- Đá 4 x 6 - loại 1, không lẫn đá đen	"		450.000
- Đá mi sàn - loại 1, không lẫn đá đen	"		400.000
* Đá Granite (Nếu lắp đặt mặt dựng cho công trình, sử dụng keo dán AB Nhật, Bas Inox thì cộng thêm đơn giá dưới đây 150.000 đ/m²)			
Đá Granite suối ngọc khổ < 60cm	đ/m²		750.000
Đá Granite suối ngọc khổ > 60cm	"		850.000
Đá Granite khổ ≤ 60cm, gồm đá tím Hoa Cà, đá trắng Bình Định, đá trắng Suối Lao, đá tím Khánh Hoà, suối ngọc	"		850.000
Đá Granite khổ > 60cm, gồm đá tím Hoa Cà, đá trắng Bình Định, đá trắng Suối Lâu, đá tím Khánh Hoà, suối ngọc	"		950.000
Đá Granite Hồng Gia Lai khổ < 60cm	"		900.000
Đá Granite Hồng Gia Lai khổ > 60cm	"		950.000
Đá Granite đen Sông Hình khổ ≤ 60cm	"		1.160.000
Đá Granite đen Sông Hình khổ > 60cm	"		1.300.000
Đá Granite đen Phú Yên khổ ≤ 60cm	"		1.250.000
Đá Granite đen Phú Yên khổ > 60cm	"		1.400.000
Đá Granite đen Huế khổ ≤ 60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.250.000
Đá Granite đen Huế khổ > 60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.350.000
Đá Granite đen Ấn Độ khổ < 60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.850.000

Đá Granit đen Ấn Độ khổ >60cm (đá Ngoại nhập)			2.050.000
Đá Granit hồng Bình Định khổ <60cm	"		1.000.000
Đá Granit hồng Bình Định khổ > 60cm	"		1.150.000
Đá Granit đỏ RuBy khổ ≤60cm	"		1.950.000
Đá Granit đỏ RuBy khổ >60cm	"		2.100.000
Đá Granit Kim Sa khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.100.000
Đá Granit Kim Sa khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.400.000
Đá Granit Xà cừ xanh khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.150.000
Đá Granit Xà cừ xanh khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.450.000
Đá Granit Xà cừ đen khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.300.000
Đá Granit Xà cừ đen khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.600.000
Đá Granit trắng tuyết khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.800.000
Đá Granit trắng tuyết khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.800.000
Đá chẻ xanh cắt theo quy cách 10cmx20cm ốp chân tường mặt ngoài bó nền	"		90.000
Đá chẻ xanh	"		70.000
Pas inox + ốc	đ/bộ		10.000
5. Gạch, ngói các loại :			
* TUILDONAI (Đồng Nai)			
+ Gạch ống 8x8x18- PTG	"	1.250	1.400
+ Gạch đinh 4x8x18-PTG	"	1.250	1.400
+ Gạch 4 lỗ Demi 8x8x9- PTG	"	700	800
+ Gạch HOURDIS - PTG	"	16.500	17.800
+ Gạch 3 lỗ 19x9x9cm	"	5.400	
- Gạch lát:	đ/v		
+ Gạch chữ U	"	5.450	
+ Gạch tàu 30 có chân	"	7.800	
+ Gạch tàu 30 (L04, L043, L044)	"	9.000	
+ Gạch tàu 30 LD, tàu 30 nút tròn	"	9.000	
+ Gạch tàu bậc thềm	"	28.000	
+ Gạch tàu 20 (L06-07-08-12)	"	5.500	
+ Gạch tàu lục giác	"	5.500	
* Ngói màu loại AA do Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm sản xuất (bảng báo giá ngày 25/9/2015):			
Ngói chính - ngói lợp trọng lượng 4,2 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	14.300	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	14.300	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	16.500	
Ngói phụ kiện - ngói nóc trọng lượng 4,2 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	24.200	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	24.200	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	27.500	
Ngói phụ kiện: ngói rìa trọng lượng 5,0 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	24.200	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	24.200	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	27.500	
Ngói phụ kiện: ngói đuôi cuối mái trọng lượng 3,2 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	"	34.100	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	34.100	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	37.400	
Ngói phụ kiện: ngói ốp cuối nóc (phải và trái) trọng lượng 3,2 kg/viên; ngói ốp cuối rìa trọng lượng 5 kg/viên; ngói chạc hai trọng lượng 4,5kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	39.600	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	39.600	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	42.900	

Ngói phụ kiện: ngói ốp chữ T trọng lượng 7,2 kg/viên; ngói chạc ba trọng lượng 4,7 kg/viên; ngói chạc tư trọng lượng 7,0 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	53.900	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	53.900	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	55.000	
Ngói phụ kiện: ngói nóc có giá gắn ống ; ngói lợp có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên; ngói chạc ba có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên, ngói chạc bốn có giá gắn ống trọng lượng 7,6 kg/viên			
+ Màu ẩm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	220.000	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	220.000	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	240.900	
*Gạch Tuynel Bình Hòa	đ/v		
+ Gạch 4 lỗ 8x8x18	"		1.150
+ Gạch đinh 4x8x18	"		1.150
+ Gạch demi 8x8x9	"		600
* Gạch Tuynel Thành Tâm (Bình Dương)	"		
+ Gạch ống 8x8x18	"		1.200
+ Gạch đinh 4 x 8 x 18	"		1.200
+ Gạch demi 8 x 8x9	"		610
* Gạch Tuynel Thành Thái (Đức Hòa -Long An)	đ/v		
+ Gạch ống 8x8x18	"		1.150
+ Gạch thẻ 4 x 8 x 18	"		1.150
+ Gạch demi 8x8x9	"		600
* Gạch Tuynel An Thành Phát (Mộc Hoá)			
+ Gạch ống 8x8x18	đ/v		1.100
+ Gạch thẻ 4x8x18	"		1.100
+ Gạch demi 8x8x18	"		550
+ Gạch xây tường siêu nhẹ 10x20x60	"		14.000
Các sản phẩm gạch không nung			
* Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy			
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0); giá: 1.331.000 đ/m3	đ/viên	31.920	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x85/100 (mã sản phẩm EB-3.0); giá 1.353.000 đ/m3	"	16.200	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x85/100 (mã sản phẩm EB-4.0); giá 1.507.000 đ/m3	"	12.600	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x85/100 (mã sản phẩm EB-4.0 (TB5,0)); giá 1.600.500 đ/m3	"	16.800	
Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao	90.900	
Vữa tô EBLOCK, mác 75	25kg/bao	70.700	
Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao	95.040	
Bay xây 85 mm	đ/cái	75.020	
Bay xây 100 mm	đ/cái	85.030	
Bay xây 200 mm	đ/cái	105.050	
Lintel (thanh dầm) 1200x100x100mm	đ/cái	85.030	
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	đ/m3	2.997.000	
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	đ/m3	2.997.000	
*Sản phẩm gạch ống không nung do Công ty Cổ phần Gạch ViNa sản xuất (địa chỉ số 48, ấp Vườn Vũ, xã Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Thông báo tiếp nhận hợp quy số 1005/TB-SXD-KTVLXD ngày 10/6/2015 của Sở Xây dựng Bình Dương.			
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	đ/v		1.990
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trự	"		2.030
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"		2.030
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"		2.100
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"		2.150
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"		2.190
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"		2.230
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"		2.270

Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"		1.990
Gạch đĩnh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân Trụ	"		2.030
Gạch đĩnh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Châu Thành	"		2.030
Gạch đĩnh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"		2.100
Gạch đĩnh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"		2.150
Gạch đĩnh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"		2.190
Gạch đĩnh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"		2.230
Gạch đĩnh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"		2.270
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"		1.710
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân Trụ	"		1.730
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"		1.730
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"		1.770
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"		1.790
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"		1.810
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"		1.830
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"		1.850
*Sân phẩm NEXTBUILD do Công ty CP TM Cánh Buồm Đồ sản xuất			
Vữa khô trộn sẵn – Mác 75	50kg/bao	103.000	
Vữa khô trộn sẵn – Mác 100	50kg/bao	107.000	
Vữa xây gạch AAC – Mác 100	50kg/bao	180.000	
Vữa trát gạch AAC – Mác 75	50kg/bao	116.000	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	35.100	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	57.500	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	56.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	77.500	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	25kg/bao	162.500	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	262.500	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	56.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	75.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	257.400	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	375.000	
Keo chà ron trắng, xám	1kg/bao	14.300	
Keo chà ron màu	1kg/bao	19.500	
Keo chà ron super	1kg/bao	48.000	
Phụ gia keo ốp gạch tiêu chuẩn	300g/gói	74.000	
Phụ gia keo ốp gạch cao cấp	300g/gói	74.000	
Phụ gia vữa xây gạch AAC	300g/gói	73.000	
Phụ gia vữa trát gạch AAC	300g/gói	45.000	
Phụ gia vữa thông thường	300g/gói	17.000	
Gạch bê tông khí chưng áp AAC-B3	m3	1.360.000	
Gạch bê tông khí chưng áp AAC-B4	m4	1.420.000	
Gạch bê tông khí chưng áp AAC-B6	m3	1.660.000	
Gạch Block 8x8x18 mác 75	viên	1.375	
Gạch Block 8x8x18 mác 100	viên	1.420	
Gạch Block 9x19x39 mác 75	viên	6.750	
Gạch Block 9x19x39 mác 100	viên	7.250	
* Gạch không nung của Công ty TNHH SX Gạch POLYMER Nam Việt (Gạch ống xi măng cốt liệu (gạch 04 lỗ không nung) phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/NAVIS do công ty công bố.			
gạch ống XMCL Navis kích thước: 8x8x18	đ/viên	1.950	
* Tấm lợp sinh thái ONDULINE :			
+ Tấm lợp Onduline dạng sóng (2mx0.95m)	đ/tấm	263.000	
+ Tấm nóc Onduline (0.5mx0.95m)	đ/tấm	127.100	
+ Tấm viền mái Onduline (0.35mx1.1m)	đ/tấm	147.000	

+ Tấm sáng Onduline (2mx0.95m)	đ/tấm	460.000	
+ Đinh vít (7,5cm, mũ PVC)	đ/cái	1.500	
* Tole Phibroximăng			
Tole Phibroximăng Đồng Nai Sóng (0,9mx1,5m)	đ/tấm	65.000	
Tole Phibroximăng Thủ Đức	đ/tấm	62.000	
Tole Phibroximăng Đồng Nai Phẳng (1,0mx1,5m)	đ/tấm	62.000	
* Tấm trần :			
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 3,5ly (Vật tư + Nhân công)	đ/m ²		165.000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"		185.000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện dày 3,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"		165.000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"		180.000
+ Trần Thạch Cao (trần kiểu), khung sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện (Vật tư + Nhân công)	"		175.000
+ Trần Thạch Cao (trần bằng), khung xương sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện (Vật tư + Nhân công)	"		185.000
+ Trần Thạch Cao (Mã Lai) dày 9 ly khung chìm bằng sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện (Vật tư + Nhân công)	"		185.000
+ Trần FLEXALUM 600x600 hợp kim nhôm cao cấp sơn tĩnh điện loại không đục lỗ, khung xương chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"		786.016
+ Trần FLEXALUM 600x600 hợp kim nhôm cao cấp sơn tĩnh điện loại đục lỗ hút âm khung xương chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"		851.114
+ Trần Luxalon 600x600 Clip-in nhôm dày 0,7mmm, màu trắng có đục lỗ hoặc không đục lỗ, hệ khung chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"		1.163.800
*Trần và vách ngăn thạch cao của Công ty TNHH XD- TM -DV Lê Trần (chưa tính nhân công lắp đặt) :			
+ Trần khung nổi Lê Trần CeilTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9 mm	đ/m ²		124.000
+ Trần khung nổi Lê Trần CeilTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9 mm	"		119.000
+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	"		149.000
+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		129.000
+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		124.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		154.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		134.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		164.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		149.000
+ Hệ vách ngăn khung Lê Trần WaliTek Pro dày 0,6 mm mạ nhôm kẽm	"		254.000
*Trần thạch cao Boral Gypsum VN (chưa tính nhân công lắp đặt) :			
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee			
- Tấm Boral Plankton dày 9mm	đ/m ²		132.000
Trần nổi Boral, kích thước 605 mm x 605 mm:Khung trần nổi Boral Firelock Tee	"		138.000
- Tấm Boral Condado dày 9mm			
Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"		120.000
Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"		135.000
Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"		145.000

Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"		155.000
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"		175.000
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"		185.000
Vách thạch cao 2 mặt Boral, khung mạ nhôm kẽm: Khung Boral SupraWall dày 0,5mm khoảng cách 610mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	"		278.000
* Tấm ốp Alu (ngoại thất) :	"		
+ Tấm Alu Trieu Chen (ngoại thất) dày 3 ly; phủ nhôm dày 0,2mm (gồm Vật tư + Nhân công, khung sắt vuông 30 dày 1,2 ly mạ kẽm)	"		850.000
+ Tấm Alu Trieu Chen (ngoại thất) dày 3 ly; phủ nhôm dày 0,12mm (gồm Vật tư + Nhân công, khung sắt vuông 30 dày 1,2 ly mạ kẽm)	"		780.000
* Gạch men Taicera (loại I) - Bảng giá ngày 01/01/2016	đ/m ²		
+ Loại gạch men 25x25 (20v/thùng/1,25m ²)	"	150.150	
+ Loại gạch men 25x40 (15v/thùng 1,5m ²)	"	144.900	
+ Loại gạch men 30x45 (8v/thùng 1,08m ²)	"	179.550	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 30x30			
* Màu nhạt (11v/thùng)	đ/m ²	155.400	
* Màu đậm (11v/thùng)	"	171.150	
+ Loại gạch (granite nhân tạo) phủ men 40x40 (8v/thùng/1,28 m ²)	đ/m ²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28 m ²)	"	156.060	
* Màu đậm (8v/thùng/1,28 m ²)	"	161.160	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 40x40	đ/m ²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28m ²)	"	144.900	
* Màu đậm (8v/thùng/1,28m ²)	"	155.400	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 60x30	"	236.250	
+ Loại gạch Thạch Anh phủ men (Granite nhân tạo) 60x30	đ/m ²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,44 m ²)	"	246.750	
* Màu giả gỗ (8v/thùng/1,44 m ²)	"	252.000	
* Injet (8v/thùng/1,44 m ²)	"	320.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 60x60	đ/m ²		
* Màu nhạt (4v/thùng/1,44 m ²)	"	199.500	
* Màu đậm (4v/thùng/1,44 m ²)	"	278.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80	"		
* Màu nhạt (3v/thùng/1,92 m ²)	"	278.250	
* Màu đậm (3v/thùng/1,92 m ²)	"	341.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 100x100	"	425.250	
* Gạch TERRAZZO (do Công ty TNHH Lý Minh Thanh cung cấp)			
- Terrazzo 300x300 x28 (gồm các màu đỏ - vàng -xám -xanh)	đ/m ²	120.000	
- Terrazzo 400x400 x30 (gồm các màu đỏ - vàng -xám -xanh)	"	125.000	
* Gạch bê tông Ngăn Hà:			
- Gạch Béton ly tâm con sâu:	đ/m ²		
KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m ²	"		
+ Màu đỏ	"		150.000
+ Màu vàng	"		152.000
+ Màu xanh	"		152.000
- Gạch trồng cỏ hình số 8 (20x40x60cm)	đ/m ²		150.000
- Gạch Béton ly tâm chữ I:			
KT: 20,5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m ²			
+ Màu đỏ	đ/m ²		160.000
+ Màu vàng, màu xanh	"		162.000
- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m ²	"		85.000
- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:			
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²			

+ Màu đỏ	đ/m ²		140.000
+ Màu vàng, màu xanh	"		142.000
KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m ²			
+ Màu đỏ	đ/m ²		140.000
+ Màu vàng, màu xanh	"		142.000
Gạch pécôn ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	"		145.000
- Gạch Bécôn ly tâm hoa văn Hướng Dương:			
KT: 25cm x 25cm x 3cm: 16 viên/m ²			
+ Màu đỏ	đ/m ²		130.000
+ Màu vàng	"		132.000
+ Màu xanh	"		132.000
Đúc và ép cọc pécôn KT: 25cm x 25cm, thép chủ 4 fi 16	đ/m		330.000
Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x 3cm: 11 viên/m ²	đ/m ²		120.000
Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x 3cm: 6 viên/m ²	"		125.000
Gạch con sâu bê tông đá mi	"		110.000
* Gạch Terrazzo, gạch bê tông của Cty CPĐT xây dựng 3-2:			
- Gạch Bécôn tự chèn con sâu:	đ/m ²		
KT: 225 mm x 112,5mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"		131.450
+ Màu xám	"		126.929
- Gạch Bécôn tự chèn con sâu:	đ/m ²		
KT: 225mm x 135mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"		125.920
+ Màu xám	"		129.921
- Gạch Bécôn tự chèn hình chữ I:	đ/m ²		
KT: 195 mm x 160mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"		131.011
+ Màu xám	"		125.466
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x 5mm	đ/m ²		118.906
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x 8mm	"		126.906
* Gạch ốp, lát do Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm sản xuất (Lưu ý: Sở chỉ công bố giá một số sản phẩm, các đơn vị có thể tham khảo thêm giá tại bảng báo giá ngày 25/9/2015 do Cty cung cấp (không áp dụng cho giá kích cầu))			
+ Gạch lát nền loại AA:			
Gạch men 130x800: GOSAN003/004/005	đ/m ²	511.000	
Gạch men 250x250: CARARAS001, CARO019, HOADA002/004, MIMOSA001	"	141.000	
Kích thước 30x100: CT30100DB012; CT30100DB014	"	442.567	
Gạch men 300x300: 300,345,387	"	163.000	
Gạch Granite 300x300: FOSSIL001/002	"	179.000	
Gạch men 400x400: 428	"	174.000	
Gạch men 40x40: 426	"	155.000	
Gạch men 400x400: 456,459,460,463,464,464,467,468,469,471,475,476,477,478,479,480,481,482,483	"	145.000	
Gạch Granite 400x400: CLG001/002/003, GRASS001, NHSON001, TRE001, DANHATRANG, DAPHUQUOC, COTTO, NICE, PARIS	"	187.000	
Gạch Granite 400x800: DTD4080DAHOALU001, DTD4080, DATAMDIEP001, DTD4080GOLAMRI001	"	361.000	
Gạch Granite 500x500: GOSAN004, LONDON, MANCHESTER, NEWCASTLE	"	194.000	
Gạch Granite 500x500: DTD5050CATTIEN001, DTD5050HOANGSAVN, DTD5050TRUONGSAVN	"	297.000	
Gạch Granite 600x600: DB006 - NANO/014-NANO/028-NANO	"	318.000	
Gạch Granite 600x600: DM004	"	242.000	
Gạch Granite 600x600: TAMDAO001/002	"	241.000	
Gạch Granite 600x600: DTD6060CARARAS001	"	285.000	

Gạch Granite 600x600: DTD6060XACU001-FP/002-FP, DTS6060DELUX001-FP, DTS6060GLISTENING 001-FP, DTS6060LIGHT001-FP, DTS6060LUSTER001-FP	"	349.000	
Gạch Granite 800x800: DB100-NANO/101-NANO	"	396.000	
Gạch Granite 800x800: MARMOL005-NANO	"	528.000	
+ Gạch ốp tường loại AA:			
Gạch men 200x250:2520, 2541, QUARE003	đ/m ²	140.000	
Gạch men 250x250:52001,5202,5204	"	141.000	
Gạch men 200x250: CARARAS001, CARO018/019, EDDY003/00	"	141.000	
Gạch men 250x400 :MTV003/004, VENNUS004	"	141.000	
Gạch men 300x450: HAIVAN001/002/003/004,MOSAIC001/002	"	184.000	
Gạch men 300x600: CARARAS002, FOSSIL001/002	"	254.000	
Gạch men 300x600: ONIX010/011/012, ONIX009-CC	"	275.000	
+ Gạch viền trang trí loại AA:			
Gạch men 60x400: NAGOYA001	đ/thùng	108.900	
Gạch men 60x250: EDDY004	"	148.500	
Gạch men 60x400: V0640NAGOYA001	"	108.900	
Gạch men 65x250: V0625EDDY004, V0625MIMOSA001, V0625MTV-004	"	148.500	
Gạch men 70x300: V0730FALL001, V0730SPRING001/002, V0730SUN001/002/003	"	283.800	
Gạch men 80x250: V0825HOADA005/006, V0825SPIRAL004	"	148.500	
* Gạch men Bạch Mã:			
Gạch men ốp tường, lát nền	đ/m ²		
Gạch men ốp tường 25x40: C25400	"	137.500	
Gạch men ốp tường 25x40: L2400G	"	137.500	
Gạch men ốp tường 25x40: W254038,W254039,	"	140.900	
Ốp tường 30x45 : WG305000, WG30500H	"	250.200	
Ốp tường 25x25 :CM252505,CM252502,CM252503	"	126.000	
Gạch men lát nền 40x40: C40034,C40035,C40036,C40037,C40038,C40039,C40040,C40041	"	116.800	
Gạch men lát nền 40x40: CM40025,CM40026,CM40027,CM40028	"	134.000	
Gạch men lát nền 40x40: CM40027,CM40029	"	137.500	
Gạch men lát nền 50x50: CG50001,CG50002,CG50003,CG50004, CG50005,CG50006	"	149.000	
Gạch men lát nền 50x50: CG50007,CG50008,CG50009	"	157.000	
Gạch men lát nền 50x50: CG50010,CG50011	"	163.900	
Gạch Granite:	"		
Gạch Granite 45x45:HG45012,HG45028,HG4569,HG4571, HG4573, HL4502,HL4501	"	155.900	
Gạch Granite 45x45: HG45015, HG45022,HG45030, HG45051,HG4574 , HL4503,HL4506	"	160.500	
Gạch Granite họa tiết 30x30 : MSE30001, MSE30002, MSE30005	"	213.400	
Gạch Granite họa tiết 60x60 : MGM60209	"	372.100	
Gạch Granite hoa cương bóng kính 60x60: HMP60001, HMP60002, HMP60004 ,HMP60011,HMP60012,HMP60013,HMP60014	"	241.000	
* Gạch men Thanh Thanh:	đ/thùng		
Gạch men lát nền			
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2022; 2024	"	97.000	
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2017; 2018; 2019	"	85.000	
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25538	"	88.000	
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25505; 25506; 25507; 25515; 25534; 25535; 25536; 25537; 25539; 25542; 25543; 25555; 25556; 25557, 25558	"	86.000	
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3048	"	103.000	
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3049; 3053; 3054	"	86.000	
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT401 (4001)	"	89.000	
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT402 (4071), TT403 (4070), TT404 (4082), TT405 (4091), TT06 (4092), TT408 (418A). TT411 (4126), TT412 (4127), TT413 (4128), TT414 (4129), TT425, TT426, TT427, TT428, TT429, TT430	"	85.000	
Gạch men lát nền 500x500mm (04viên/thùng) : 5012; 5014; 5015; 5016	"	93.000	
Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : TT409 (418B), TT410 (418P), SV419 (SV405)	"	102.000	

Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : SV415 (SV401), SV4016 (SV402), SV417 (SV403), SV418 (SV404), SV301, SV302, 3062	"	89.000	
Gạch men ốp tường:	"		
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2531	"	100.000	
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 200T; 2534	"	89.000	
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2509; 2527; 2528; 2530; 2532; 2533; ; 2540; 2541; 2542.	"	85.000	
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25403	"	91.000	
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25425; 25426; 25436; 25437; 25438; 25447-25447V; 25448-25448V; 25449-25449V; 25450-25450V; 25462-25462V; HT01-HT02; 2405-2405V; 25488-25488V; 25492-25492V; 2420-2420V; 2424-2424V	"	87.000	
Gạch men ốp tường 300x450mm (07viên/thùng): 3410-3410V; 3411-3411V; 3412-3412V; 3413-3413V; 3414-3414V	"	90.000	
Gạch Granite:	"		
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3015; GD3016; GD3105; GD3106.	"	123.000	
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3405; GD3406	"	120.000	
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3004; GD3401	"	109.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4005; SB4020; SB4031	"	123.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4003; SB4045; SB4046; SB4047	"	120.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng):SB4006; SB4048; GD4030; GD4038; GD4130; GD4138	"	113.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4035; SB4000; SB4026	"	109.000	
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5039	"	131.500	
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5000; SB5030; SB5038	"	126.500	
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6039	"	156.000	
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6000; SB6030; SB6038	"	151.000	
* Gạch Rex -loại AA (do Công ty CP Gạch men CHANG YIH sản xuất)			
- Gạch Rex Ceramic:			
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản: W24001,W24002,W24003,W24006, W24010,W24011,W24022,W24023,W24033,W24028, W24029,W24060A,W24060B	đ/m ²	124.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản:W24060D	"	115.500	
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24035,W24039,W24040	"	135.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24036,W24037	"	145.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24041,W24045	"	145.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24043,W24046	"	156.000	
+ Gạch 250x250 lát nền: F2511,F25022,F25033,F25045,F25001, F25002,F25004,F25005	"	116.000	
+ Gạch 250x250 lát nền: K25000, K25003	"	118.000	
+ Gạch viên 80x250: V84001,V84022,V84033,W24006YD,W24039YD,W24023YD, W24029YD,W24036YD	đ/v	18.000	
- Gạch Rex Granite:			
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50304, HG50307	đ/m ²	139.000	
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50353	"	151.000	
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50301	"	155.000	
+ Gạch lát nền 400x400: HG40304,HG40307	"	118.000	
+ Gạch lát nền 400x400: HG40353	"	130.000	
+ Gạch lát nền 400x400:HG40301	"	132.000	
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40104,HM40204	"	123.000	
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40153,HM40253	"	135.000	
+ Gạch lát mặt đứng cầu thang 200x200: HG20304	"	148.000	
+ Gạch cầu thang 200x270: CT27304	đ/v	17.000	
6. Tấm lợp Zacs			
7. Tole các loại (Cty TNHH TMSXDV Cơ Khí Tân Tân Thành cung cấp thời điểm tháng 6/2015)			

Tole lạnh sóng vuông (hiệu SUNCO)	đ/m		
Dày 0.25mm khổ 1.07m	"		53.500
Dày 0.27mm khổ 1.07m	"		57.500
Dày 0.30mm khổ 1.07m	"		61.000
Dày 0.33mm khổ 1.07m	"		67.000
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"		70.000
Dày 0.38mm khổ 1.07m	"		76.500
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		79.000
Dày 0.42mm khổ 1.07m	"		83.000
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		87.500
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		93.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		94.200
Dày 0.55mm khổ 1.07m	"		103.000
Dày 0.60mm khổ 1.07m	"		113.000
Tole mạ kẽm sóng vuông (kẽm màu)	đ/m		
Dày 0.30mm khổ 1.07m	"		65.500
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"		73.500
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		79.500
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		83.500
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		87.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		95.000
Tole mạ màu sóng vuông (hiệu ZACS)	đ/m		
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		114.000
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		120.000
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		130.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		138.000
Tole lạnh mạ màu sóng vuông (hiệu SUNCO)	đ/m		
Dày 0.30mm khổ 1.07m	"		69.500
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"		76.000
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		86.000
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		91.000
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		98.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		102.000
Tole lạnh mạ màu sóng ngói (hiệu SUNCO):	đ/m		
Dày 0.30mm khổ 1.12m	"		78.500
Dày 0.35mm khổ 1.12m	"		85.500
Dày 0.40mm khổ 1.12m	"		98.500
Dày 0.45mm khổ 1.12m	"		102.000
Dày 0.48mm khổ 1.12m	"		108.000
Dày 0.50mm khổ 1.12m	"		114.000
Tole lạnh mạ màu sóng ngói (hiệu ZACS):	đ/m		
Dày 0.40mm khổ 1.12m	"		121.000
Dày 0.45mm khổ 1.12m	"		127.000
Dày 0.48mm khổ 1.12m	"		135.500
Dày 0.50mm khổ 1.12m	"		143.000
Xà gỗ thép C (loại thép đen)	đ/m		
Xà gỗ 1.5 ly C48x80	"		38.500
Xà gỗ 1.8 ly C48x80	"		42.000
Xà gỗ 2.0 ly C48x80	"		46.000
Xà gỗ 1.5 ly C48x100	"		42.000
Xà gỗ 1.8 ly C48x100	"		46.000
Xà gỗ 2.0 ly C48x100	"		50.000
Xà gỗ 2.3 ly C48x100	"		57.000
Xà gỗ 1.5 ly C48x125	"		46.500

Xà gỗ 1.8 ly C48x125	"		50.000
Xà gỗ 2.0 ly C48x125	"		55.000
Xà gỗ 2.3 ly C48x125	"		62.000
Xà gỗ 1.5 ly C48x150	"		5.200
Xà gỗ 1.8 ly C48x150	"		56.000
Xà gỗ 2.0 ly C48x150	"		61.500
Xà gỗ 2.3 ly C48x150	"		69.500
Xà gỗ thép C (loại thép tráng kẽm)	d/m		
Xà gỗ 1.5 ly C48x80	"		44.000
Xà gỗ 1.8 ly C48x80	"		48.000
Xà gỗ 2.0 ly C48x80	"		50.000
Xà gỗ 1.8 ly C48x100	"		52.000
Xà gỗ 2.0 ly C48x100	"		55.000
Xà gỗ 2.3 ly C48x100	"		67.500
Xà gỗ 1.8 ly C48x125	"		58.000
Xà gỗ 2.0 ly C48x125	"		55.000
Xà gỗ 1.8 ly C48x150	"		66.500
Xà gỗ 2.0 ly C48x150	"		73.000
Xà gỗ 2.3 ly C48x150	"		83.000
* Thép hộp vuông tráng kẽm (cây 6m):	d/6m		
□ 14x14 dày 1.1 ly	"		55.000
□ 20 x20dày 1.1 ly	"		70.000
□ 25x25 dày 1.1 ly	"		92.000
□ 30 x30dày 1.1 ly	"		103.000
□ 30 x30 dày 1.4ly	"		125.000
□ 40x40 dày 1.1 ly	"		134.000
□ 40x40' dày 1.4 ly	"		165.000
□ 50x50 dày 1.1 ly	"		190.000
□ 50 x50 dày 1.4 ly	"		245.000
□ 13x26dày 1.1 ly	"		70.000
□ 20x40 dày 1.4 ly	"		125.000
□ 25 x50 dày 1.1 ly	"		128.000
□ 30x60 dày 1.4 ly	"		183.000
□ 30x60dày 1.7 ly	"		230.000
□ 40x80 dày 1.1 ly	"		200.000
□ 40x80 dày 1.4 ly	"		242.000
□ 40x80 dày 1.7ly	"		300.000
□ 50x100 dày 1.1 ly	"		264.000
□ 50x100 dày 1.4 ly	"		300.000
□ 50x100 dày 1.7 ly	"		372.000
Thép ống tráng kẽm	d/6m		
Fi 21dày 1.6 ly	"		123.000
Fi 27dày 1.6 ly	"		152.000
Fi 34 dày 1.6 ly	"		195.000
Fi 42dày 1.4 ly	"		145.000
Fi 49 dày 1.4 ly	"		166.000
Fi 60 dày 1.4 ly	"		200.000
Fi 76 dày 1.4 ly	"		253.000
Fi 90 dày 1.4 ly	"		287.000
Fi 114 dày 1.7 ly	"		495.000
Thép V (cây 6 m), Thép tấm			
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng trong nước)	d/kg		14.500
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng nhập từ Nhật Bản)	"		
Lưới rào B.40 loại 3ly (Bình Tây)			

K 1,2m	đ/m		39.600
K 1,5m	"		50.400
K 1,8m	"		57.600
Lưới rào B.40 loại 3,5 ly (Bình Tây)			
K 1,2m	"		63.500
K 1,5m	"		80.300
K 1,8m	"		95.700
Tôn nhựa lấy sáng dày 0,9 mm	"		100.000
Tấm cách nhiệt (khổ 1,55 m)	"		43.000
* SeAH Steel Vina Corporation - nhà máy đặt tại Khu CN Biên Hoà II; Sản phẩm ống thép tròn đen và mạ kẽm MS 7306-3090 phù hợp với tiêu chuẩn Anh BS 1387-1985, tiêu chuẩn Nhật JIS G 3452-1997, JIS G 3466-1988 (STKR), tiêu chuẩn Mỹ ASTM A 53-2001			
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1mm đến 1,4 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	đ/kg	11.960	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,5mm đến 1,6mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	11.960	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,7mm đến 1,9 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	11.380	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 2 mm đến 5 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	11.610	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn) độ dày từ 5,1 mm đến 6,35 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	11.610	
Ống thép đen loại tiết diện tròn có độ dày từ 3,4mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	12.190	
Ống thép đen tròn có độ dày trên 6,35mm đến 12mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	13.360	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1,5 mm đến 1,6 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	21.290	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1,7 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	20.120	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	20.350	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3,4 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F10 đến F200	"	20.350	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	20.940	
Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), dày từ 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ F10 đến F200	"	12.300	
* Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss của Bluescope Buildings:			
Xà gỗ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao :			
Thanh Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT , trọng lượng 0,785 kg/m	đ/m	50.696	
Thanh Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT , trọng lượng 0,984kg/m	"	63.248	
Thanh Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT , trọng lượng 1,304kg/m	"	89.612	
Thanh Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT , trọng lượng 1,298kg/m	"	81.584	
Thanh Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT , trọng lượng 1,720 kg/m	"	118.232	
Thanh rui mè:			
Thanh Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, trọng lượng 0,588kg/m	"	37.644	
Thanh Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, trọng lượng 0,729kg/m	"	45.924	
Thanh Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT, trọng lượng 1,171kg/m	"	77.312	
Thanh Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT, trọng lượng 1,552kg/m	"	102.668	
Phụ kiện kèm theo:			
Vít liên kết ITW BTEK 12-14*20mm	đ/con	1.100	
Vít liên kết TRUSSTITE 6mm	"	3.764	
Bu lông M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 02 long đền, 2 tán	"	12.402	
Bu lông M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 02 long đền, 2 tán	"	19.890	
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1mm-BM3	đ/cái	16.312	
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1,9mm-BM1	"	19.072	
8. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính:			
8.1. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (EUROWINDOW) của Chi nhánh Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu			
- Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm- 11,5mm(kính trắng Việt Nhật 5mm) kích thước 1,5m*1m		1.619.616	
- Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) TCVN7451-2004	"	2.766.073	

- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK khóa bấm hăng Vita, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3.073.770	
- Cửa sổ hai cánh mở qua lật vào trong (một cánh mở quay, một cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liên hăng GU Unijet; kích thước (1,4m*1,4m)TCVN7451-2004	"	5.055.605	
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hăng ROTO, Chốt liên - Siegeinia, kích thước (1,4mx1,4m)	đ/m ²	4.930.374	
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, bản lề ép cánh, một tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hăng GQ; kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3.205.274	
- Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hăng GQ; kích thước (0,6m*1,6m) TCVN7451-2004	"	6.065.679	
- Cửa sổ 1 cánh mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá hăng GQ; kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6.387.206	
- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.458.113	
- Cửa đi ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hăng Roto, chốt liên Seigeinia Aubi, ổ khóa hăng Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.672.324	
- Cửa đi chính 2 cánh, mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hăng Roto, chốt liên Seigeinia Aubi, ổ khóa hăng Winkhaus kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	7.110.028	
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 5 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, hai tay nắm hăng GU, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-2004	"	2.434.604	
- Hộp kính 6,38 12-5, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước 1,5m *1m - TCVN7451-2004	"	1.619.616	
- Vách kính, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) - TCVN7451-2004	"	2.566.036	
- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m), PKKK hăng Vita TCVN7451-2004	"	3.073.770	
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay- lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật) kính trắng Việt - Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK) thanh chốt đa điểm một tay nắm không khoá, bản lề chốt rời hăng GU Unijet kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	5.055.605	
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt- Nhật 5mm, bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hăng Roto chốt rời, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	4.930.374	
- Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài bản lề chữ A, tay nắm không khoá có thanh hạn vị góc mở hăng Roto, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6.065.679	
- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm một tay nắm không khoá, bản lề GU Unijet, kích thước (0,6m*1,4m) , TCVN7451-2004	"	6.387.206	
- Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô kính, PKKK thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg, chốt liên hăng Roto, ổ khóa winkhaus; kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.458.113	
- Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, và tấm panô 10mm, PKKK: có khóa, bản lề 3D loại 120kg - hăng Roto, chốt rời, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) , TCVN7451-2004	"	6.672.324	
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, tay nắm hăng GU ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-2004	"	4.359.503	
- Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt- Nhật 5mm, panô thanh PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hăng Roto ổ khóa Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2005	"	7.046.505	
Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, có đồ, kích thước (1mx1,5m) ASIA WINDOW	"	2.374.790	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1,4mx1,4m) ASIA WINDOW	"	2.816.122	
8.2. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính Việt Nhật			
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 700	đ/m ²		1.044.000
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 1000	"		1.356.000

Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm Việt Nhật	"		2.054.000
Cửa sổ nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ bằng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"		1.396.000
Cửa sổ nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"		1.480.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.460.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 1000, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.620.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 1 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.480.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 1 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 1000 Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.720.000
8.3. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm TUNGKUANG			
Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm TUNGKUANG	đ/m ²		1.828.500
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG trong nhà hệ 700	"		920.000
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG bên ngoài hệ 1000	"		1.207.500
Cửa đi nhôm TUNGKUANG kính cường lực dày 10mm bản lề sàn hệ 1000	"		2.798.250
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.410.000
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 1000, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.600.000
Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.450.000
Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 1000 Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.550.000
Cửa sổ nhôm lùa TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, có bông sắt bảo vệ bằng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"		1.300.000
Cửa sổ nhôm lùa TUNGKUANG 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"		1.350.000
8.4. Cửa sắt các loại, cửa gỗ, tay vịn, lan can...			
Cửa đi khung sắt thép V50x50x5+ cánh ốp V40x40x4 + bông thép vuông 12x12x1,0, kính dày 5mm (có ổ khoá)	đ/m ²		1.320.000
Cửa sổ khung sắt thép V50x50x5 + cánh ốp V30x30x3, kính dày 5mm, có bông sắt bảo vệ bằng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"		1.430.000
Cửa sắt kéo Siêu Tiến sơn tĩnh điện có lá + phụ kiện kèm theo	"		750.000
Lan can Inox kính cường lực dày 10 ly	đ/m		2.900.000
Lan can ban công Inox Ø 49	đ/m ²		695.000
Tay vịn ống Inox Ø 49	đ/m		220.000
Tay vịn ống Inox Ø 42	đ/m		195.000
8.5. Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng _ SARAWINDOW:			
Vách kính (KT :1mx1m)	đ/m ²		2.179.100
Cửa sổ 2 cánh mở trượt (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m ²		2.647.700
Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m ²		3.463.900
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m ²		3.252.700
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (kích thước:0,6mx1,4m)	đ/m ²		3.315.400
Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong (kích thước:0,9mx2,2m)	đ/m ²		3.340.700
Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong (kích thước:1,4mx2,2m)	đ/m ²		3.896.200
Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài (kích thước:1,4mx2,2m)	đ/m ²		4.349.400
Cửa đi chính 2 cánh mở trượt (kích thước:1,6mx2,2m)	đ/m ²		4.096.400
8.6. Cửa nhựa lõi thép cao cấp VICTORYWINDOW (Công ty Cổ Phần Ngôi Sao sản xuất) - giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí nhân công sản xuất & lắp đặt,			
Cửa sổ 2, 3, 4 cánh cửa trượt hoặc cố định kết hợp trượt, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m ²		3.090.000
Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m ²		6.690.000
Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m ²		6.480.000
8.7. Cửa nhôm (Công ty Cổ Phần Ngôi Sao sản xuất) - giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí nhân công sản xuất & lắp đặt,			
Cửa sổ 1 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phối kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²		3.250.000

Cửa sổ 2 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	3.050.000
Cửa sổ 4 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	2.890.000
Cửa sổ 6 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	2.690.000
Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	2.490.000
Cửa đi 2 cánh liền vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.790.000
Cửa đi 2 cánh mở vào, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	3.100.000
Cửa đi 2 cánh liền vách nhôm hệ 130 Vijalco sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm Việt Nhật, phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	2.100.000
Cửa đi 2 cánh mở vào (cánh to bản lề trái, hoặc bản lề phải), nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.250.000
Cửa đi 2 cánh bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật), kính cường lực màu trắng dày 12mm, phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện	m ²	2.475.000
Vách kính khung nhôm kết hợp cửa đi 2 cánh kính cường lực bản lề sàn, nhôm Vijalco (Việt Nhật), kính cường lực màu trắng dày 12mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m ²	2.250.000
Cửa đi 2 cánh, vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 10,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.150.000
Cửa đi 4 cánh bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật) kính cường lực màu trắng dày 12mm, phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m ²	2.150.000
Bản lề sàn, bản lề kẹp	bộ	9.100.000
Cửa 1cánh, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m ²	2.900.000
Vách kính khung nhôm kết hợp cửa đi kính cường lực bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính cường lực màu trắng dày 12mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m ²	2.150.000
Vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 10,38mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38 mm phôi kính VFG (Việt Nhật) chưa bao gồm bản lề. phụ kiện Kin Long...	m ²	2.150.000
Vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 6,38 mm phôi kính VFG (Việt Nhật). phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	1.980.000
Mặt dựng		
Cửa sổ cánh bật, kết hợp vách kính khung nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 10,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	2.890.000
Cửa sổ mở trượt, kết hợp vách kính khung nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m ²	2.490.000
Tấm nhôm Flexalum (Hunter Duglar)		
Tấm ốp Flexalum composit panen dày 4mm, hai lớp nhôm dày 0,3mm cho 2 mặt, sơn phủ PVDF dựng cho trong và ngoài nhà ốp trần, ốp cột, mái sảnh ... và các vật tư phụ (chưa bao gồm nhân công)	m ²	1.419.000
Tấm xi măng board lót sàn, ốp vách dày 16mm	m ²	495.000
* Các sản phẩm đồ gỗ:		
Cửa gỗ Gỗ đỏ + khung bao gỗ gỗ đỏ (loại cho tường 100+ khung bao 100) -chưa ô khóa, bản lề	đ/m ²	6.050.000
Cửa gỗ Gỗ đỏ + khung bao gỗ gỗ đỏ (loại cho tường 200+ khung bao 200) -chưa ô khóa, bản lề	"	7.150.000
Bản lề cửa loại nhỏ	đ/bộ	110.000
Bản lề cửa loại lớn	"	126.500
Chốt bản lề Ø 16	đ/cái	22.000

Ô khóa cửa đi Solex	đ/bộ	250.000
Ô khóa cửa đi Nikkei - JAPAN	"	270.000
Ô khóa cửa đi loại tay gạt - JAPAN	"	750.000
Móc sắt	đ/cái	4.400
9. Các vật tư thông dụng khác:		
Đinh	đ/kg	13.000
Kềm buộc	đ/kg	13.000
Đinh đĩa	đ/cái	2.300
Đinh vít nhỏ	"	300
Vít lợp tole 5mmx55mm, 100cái/bộ	đ/bộ	67.000
Kềm gai	đ/kg	22.000
Đá cắt đ/k 120	đ/viên	28.000
Đá cắt đ/k 150	"	35.000
Đá cắt đ/k 180	"	42.000
Đá cắt đ/k 300 loại thường	"	45.000
Bột đá	đ/kg	3.500
Đá trắng nhỏ 3mm-5mm (tô đá mài)	"	4.200
Bột màu (tô đá mài)	"	65.000
Vôi cục - bao 30 kg	đ/bao	80.000
Phèn chua, đất đèn	đ/kg	9.200
Bật sắt D10	đ/cái	6.000
Bulong Ø 10, L = 1 m	"	17.500
Bulong Ø 12, L = 1 m	"	25.000
Bulong Ø 14, L = 1 m	"	29.000
Bulong Ø 16, L = 1 m	"	33.000
Bulong Ø 20, L = 1 m	"	47.000
Bulong M20-80	"	7.000
Que hàn loại 2,5 mm	đ/kg	21.600
Que hàn 3,2mm; 4mm; 5mm	"	20.600
Oxy (40lít/chai)- bao gồm cả vận chuyển	đ/chai	136.000
FlinKote No.3 chống thấm cho sânô, sàn mái, sân thượng loại 1 thùng có 04 lon (3,5kg/lon)	đ/kg	45.000
FlinKote No.3 chống thấm cho sânô, sàn mái, sân thượng loại thùng 18 kg	"	43.000
Chống thấm AC BIVKOTE	"	41.000
FlinKote colourflex Wall thùng 18 kg	đ/thùng	1.523.000
SIKA Latex (chống thấm) - thùng 25 kg	đ/kg	46.000
Xi măng chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/bao	290.000
Vữa tô chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/kg	235.000
Sơn dầu Bạch Tuyết (các màu, hộp 0,8 kg)	"	90.000
Sơn chống rỉ Bạch Tuyết (hộp 0,8 kg)	"	85.000
Sơn EPOXY (các màu)	"	128.000
Keo dán ống nước hộp 500 Gr	"	103.400
Keo dán kính, dán đá (Silicon)	"	90.000
Cồn rửa	đ/lít	22.000
Giấy nhám	đ/m2	23.000
Decal mờ dán kính	"	70.000
Kính trắng dày 5 ly	"	200.000
Kính mờ dày 5 ly	"	225.000
Nhựa tái sinh (lót đệm bê tông)	"	3.000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bề), dày 2mm (chưa bao gồm khung)	"	345.000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bề), dày 3mm (chưa bao gồm khung)	"	470.000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bề), dày 4mm có phủ UV 1 mặt (giá trên chưa bao gồm khung)	"	600.000
Tole lấy sáng POLYCARBONATE dày 5mm, kích thước tấm: 2,1mx5,8m, không phủ UV, 70% nguyên liệu Bayer, nặng 11,7 kg/m2, (giá trên chưa bao gồm khung)	đ/tấm	1.090.000
* Gỗ, ván khuôn, cừ tràm		

Cây chống gỗ	đ/cây		14.000
Thông dầu 2 phân, 3 phân đủ mực	đ/m ³		6.800.000
Ván ép 2 phân, 3 phân đủ mực	"		5.600.000
Gỗ xây dựng			
Gỗ thao lao đủ mực dài ≥4 m	"		22.500.000
Gỗ dầu đủ mực dài ≥4 m	"		16.900.000
Cừ tràm dài 4,5m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn 4-4,5cm	đ/cây		35.000
Cừ tràm dài 5 m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn ≥ 5cm	"		38.000
Cừ tràm dài 4m, đ/kgốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"		24.000
Cừ tràm dài 3m, đ/kgốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"		18.000
Nhựa đường (do công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh cung cấp)			
Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/kg		16.300
Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	"		11.800
Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	"		12.100
* Nhiên liệu			
Xăng không chì M95	đ/lít		15.410
Xăng không chì M92	"		14.710
Dầu diesel (0,05% S)	"		9.580
Dầu diesel (0,25% S)	"		
Mazut 3,5s	đ/kg		7.220
CÁC LOẠI SƠN NƯỚC			
* Sơn ShieldKote:			
Sơn nội thất chống thấm màu cao cấp - màu chuẩn (bóng lao chùi tối đa) 18 kg/thùng	đ/thùng	800.000	
Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp - màu đậm (bóng lao chùi tối đa) 18 kg/thùng	"	879.000	
Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm nội ngoại thất 18kg/thùng	"	1.070.000	
Sơn nội thất bóng mờ Neo's lao chùi hiệu quả 18kg/thùng	"	611.000	
Sơn ngoại thất bóng mờ Neo's lao chùi hiệu quả 18 kg/thùng	"	809.000	
Bột trét ShieldKote cao cấp			
+ Trong nhà 40kg/bao	đ/bao	135.000	
+ Ngoài trời 40kg/bao	"	159.000	
Bột trét sơn gai 20kg/thùng	đ/thùng	302.000	
Phụ gia siêu hóa dẻo, giảm nước phát triển nhanh cường độ bê tông ShieldKote R4; 25 kg/thùng	"	638.000	
Chống thấm màu dùng cho nội ngoại thất ShieldKote CT-07_ 20kg/thùng	"	902.000	
Chống ố vàng cho nội, ngoại thất 1lít	đ/lít	59.000	
Chống nóng, chống thấm sàn, mái bê tông, mái tôn, tường ngoài ... 20kg/thùng	đ/thùng	1.128.000	
Chống thấm trắng dùng cho sàn mái, tường ngoài... ShieldKote white 20kg/thùng	"	815.000	
Chống thấm ciment, bê tông siêu đàn hồi ShieldKote CT-11A 5kg/thùng	"	398.000	
Chống thấm ciment bê tông 2 thành phần ShieldKote CT-Proof 5kg/thùng	"	224.000	
Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm 22kg/thùng	"	836.000	
Dùng để trang trí nội, ngoại thất 5kg/thùng	"	116.000	
Dùng để tạo găm gai cho ngoại thất, nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	174.000	
Loại chống thấm thông dụng pha được với ximent dạng đặc dùng cho sênô, sàn mái, sàn toilet, tường đứng ... 1lít	đ/lít	19.000	
Phụ gia chống thấm và kết nối betong, vữa 25kg/thùng	đ/thùng	975.000	
Phụ gia chống thấm cho vữa xây tô 5 lít/thùng	"	71.000	
Chống thấm các cấu trúc betong, gạch, tường,... 5lít/thùng	"	246.000	
Chống thấm tạo bóng, tạo sáng ...(keo bóng nước) 2lít/thùng	"	81.000	
Chống thấm tạo bóng, tạo sáng ...(CK/2K tạo bóng) 2lít/thùng	"	155.000	
Pha sơn, chống thấm tạo bóng ... (keo 100% Acrylic) 1lít	đ/lít	65.000	
SHIELD KOTE R4 (đông kết nhanh bê tông) 5lít	đ/cal	127.000	
SHIELD KOTE CT-07 (CHỐNG THẤM MÀU) 20kg	đ/thùng	841.000	
CK chống ố vàng (1lít)	đ/cal	57.000	
SHIELD KOTE (chống nóng - cách nhiệt) 20kg	đ/thùng	1.053.000	
SHIELD KOTE WHITE (chống thấm) 20kg	đ/thùng	713.000	

SHIELD KOTE CT-11A màu trắng (chống thấm ciment, bê tông siêu đàn hồi) 5kg	đ/thùng	371.000	
SHIELD KOTE CT-PROOF 2 thành phần (chống thấm ciment bê tông 2 thành phần) 20Kg	đ/thùng	209.000	
SHIELD KOTE SEALER, SHIELD TEX SEALER, NANO SEALER 18lít	đ/thùng	998.000	
SHIELD KOTE sơn đá trang trí 5kg	đ/thùng	188.000	
SHIELD KOTE Mastic sơn gai 20kg	đ/thùng	281.000	
SHIELD KOTE No.3, CK BLACK (chống thấm đen) 1lít	đ/lon	36.000	
* SƠN KOVA			
Mastic & sơn nội thất	đ/kg		
Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)	"	4.300	
Bột trét trong nhà dèo, không nứt (25kg/bao)	"	7.800	
Mastic trong nhà	"	5.500	
Mastic trong nhà dèo không nứt	"	12.000	
Sơn lót kháng kiềm trong nhà (K109)	"	37.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	23.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	25.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	31.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	25.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	28.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu OW	"	27.000	
Sơn nội thất mờ (VISTA) - màu trắng- màu -OW	"	28.500	
Sơn nội thất mờ (VISTA) - màu -P	"	33.500	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu trắng	"	33.000	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu -OW	"	37.000	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu -P	"	43.000	
Sơn lót kháng kiềm (K109)	"	37.500	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu trắng	"	43.000	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -OW	"	41.500	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -P	"	53.000	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -T	"	60.000	
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu trắng	"	70.000	
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu -OW	"	74.000	
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu -P	"	71.500	
Mastic & sơn ngoại thất	đ/kg		
Bột trét tường ngoài trời	"	5.375	
Mastic cao cấp ngoài trời	"	7.000	
Mastic cao cấp ngoài trời dèo không nứt	"	14.500	
Sơn lót kháng kiềm (K - 207) - trắng	"	53.500	
Sơn lót kháng kiềm (K - 209) - trắng	"	71.500	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu trắng (K - 265)	"	44.000	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu OW (K - 265)	"	42.500	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu P (K - 265)	"	54.000	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu T (K - 265)	"	68.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu trắng (K - 261)	"	53.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu OW (K - 261)	"	49.500	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu P (K - 261)	"	63.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu T (K - 261)	"	77.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu D (K - 261)	"	81.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu A (K - 261)	"	82.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu trắng (K - 5501)	"	75.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu OW (K - 5501)	"	79.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu P (K - 5501)	"	85.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu T (K - 5501)	"	99.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu D (K - 5501)	"	113.500	

+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu A (K - 5501)	"	121.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu trắng (CT - 04)	"	97.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu OW (CT - 04)	"	101.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu P(CT - 04)	"	107.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu T (CT - 04)	"	121.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu D (CT - 04)	"	136.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu A(CT - 04)	"	144.000	
Chất chống thấm:	đ/kg		
Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sênô, bể chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (CT-11A)	"	78.500	
Phụ gia bê tông, vữa xi măng, trám khe nứt, khe co giãn (CT- 11B)	"	75.500	
Chống thấm phủ sàn:			
+ Chống thấm co giãn cho xi măng, bê tông, trám khe nứt. (CT - 14)	"	74.000	
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ (KL - 5, màu trắng)	"	141.500	
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ. (KL - 5, màu OW)	"	130.000	
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ. (KL - 5, màu P)	"	135.500	
+ Sơn men phủ sàn có độ cứng, chịu mài mòn độ bền hóa học, chống trầy xước, chịu tia cực tím. (KL -5, màu-T)	"	148.500	
Sơn men phủ sàn có độ cứng, chịu mài mòn độ bền hoá chất, chống hoá chất, chịu tia cực tím (KL-5 ngoài trời)	"	201.500	
Làm phẳng tường trong nhà xưởng (mactis KL-5)	"	37.500	
Làm phẳng mặt sàn trong và ngoài trời, chịu áp lực ngược nhẹ, chịu mài mòn (Mastic KL-5-Sàn)	"	64.000	
+ Chống thấm sàn, chịu mài mòn, hóa chất cao (CT - 01ĐB)	"	233.000	
+ Mactis chịu mài mòn, hóa chất cao (CT - 01ĐB)	"	33.000	
+ Chống thấm cho đồ gốm (CT-02)	"	50.000	
+ Chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt (CT-14)	"	89.500	
+ Chống thấm đông kết nhanh, khô trong 3 phút (CT-14)	"	96.500	
+ Chống nóng cho sàn sân thượng (CN -SÀN)	"	39.000	
Sân thể thao:			
+ Sơn sân tennis, cầu lông, chịu co giãn, chịu mài mòn, không bóng (CT - 08)	"	142.000	
+ Mastit chống thấm cho sân tennis, chân tường (SK - 6)	"	31.500	
Keo bóng:	"		
Keo bóng dầu.	"	102.000	
Keo bóng nước.	"	110.000	
Hệ sơn đặc biệt:	đ/kg		
+ Sơn giả đá	"	110.000	
+ Sơn gốm	"	29.000	
+ Sơn vân cẩm thạch	"	930.000	
+ Sơn vân gỗ (sơn nền)	"	100.000	
+ Sơn vân gỗ (sơn vân)	"	147.000	
* SƠN BOSS:			
Bột trét Boss Wall for Filler int & Ext (40kg)	đ/kg	6.750	
Bột trét ngoại thất Spring Exterior Power Putty (40kg)	đ/kg	5.500	
Bột trét nội thất Spring Interior Power Putty (40kg)	đ/kg	4.625	
Sơn lót :			
+ Boss exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/kg	77.419	
+ Spring exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/kg	45.200	
+ Spring exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/lít	62.778	
Sơn trong :	đ/kg		
+ Boss Interior Matt Finish (18lít) MĐB	"	46.400	
+ Boss Interior Clean Max (18lít)	"	62.097	
+ Spring Styrene Acrylic Paint For Interior (18lít)	"	32.222	
Sơn ngoài :	đ/kg		

+ Boss Exterior Shell Shine (18lít) MT	"	110.000	
+ Boss Exterior Shell Shine (18lít) MDB	"	119.355	
* SƠN SPEC:			
Bột trét sơn gai Spec	20kg/thùng	316.800	
Bột trét Spec Filler int & Ext	40kg/bao	258.335	
Sơn lót :	đ/thùng		
+ Tường ngoài SPEC ALKALI LOCK(18lít)	"	1.854.083	
+ Sơn lót chống thấm ngược SPEC DAMP SEALER (thùng 4,375L)	"	711.753	
+ Tường trong ALKALI PRIMER FOR INT(thùng 18lít)	"	1.308.373	
+ Sơn lót đa năng SPEC NANO PRIMER (thùng 18lít)	"	1.975.204	
Sơn trong :	đ/thùng		
+ Spec FAST INTERIOR (thùng 18lít)	"	823.889	
+ Spec Easy Wash (thùng 18lít)	"	1.315.028	
Sơn ngoài :	đ/thùng		
+ Spec satin - Màu thường (thùng 18lít)	"	2.602.105	
+ Spec satin - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	2.744.522	
+ Spec all exterior - Màu thường (thùng 18lít)	"	1.847.428	
+ Spec all exterior - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	1.985.852	
+ Spec fast exterior - Màu thường (thùng 18lít)	"	1.195.238	
+ Spec fast exterior - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	1.311.035	
+ Spec Hi- Anti stain (thùng 4,375lít)	"	948.338	
- Sơn lăn trần Spec Criling coat - siêu trắng lăn trần (thùng 18lít)	"	838.530	
* SƠN DULUX_ICI (AkzoNobel Paints VietNam,Ltd)			
Các sản phẩm ngoài trời:			
+ Dulux Professional Weathershield bề mặt mờ -95A	đ/thùng 18 L	3.967.500	
+ Dulux Professional Weathershield bề mặt bóng -91A	"	3.967.500	
+ Dulux Weathershield chống thấm -A954	đ/thùng 5 L	1.196.000	
+ Dulux Professional inspire ngoại thất -79B	"	2.282.750	
+ Maxilite ngoại thất -40C	"	1.293.750	
Các sản phẩm sơn trong nhà:			
+ Dulux 5- in-1 -A966	đ/thùng 5 L	921.150	
+ Dulux Professional lau chùi hiệu quả -A56	đ/thùng 18 L	1.656.000	
+ Dulux Professional inspire -99A	"	1.256.950	
+ Maxilite nội thất -41C	"	999.350	
+ Maxilite kính tế - EH3	"	543.950	
+ Maxilite kính tế - EH3	đ/thùng 5 L	166.750	
Các sản phẩm sơn lót:			
+ Dulux Professional interior Primer - sơn lót nội thất -07B	đ/thùng 18 L	1.501.900	
+ Dulux Professional Weathershield - sơn lót ngoại thất chống kiềm-95B	"	2.116.000	
Các sản phẩm bột trét:			
+ Dulux Professional Putty - Bột trét trong nhà và ngoài trời (loại 40 kg/bao)-35B	đ/bao 40kg	373.750	
* Sơn Mykolor:			
-Sơn ngoại thất:			
Mykolor Smooth Finish	đ/kg		59.070
Mykolor Smooth Finish -ĐB	"		64.790
Mykolor Semigloss	"		108.130
Mykolor Semigloss - ĐB	"		114.620
Mykolor Ultra	"		143.000
Mykolor Ultra - ĐB	"		157.245
-Sơn nội thất:			
Mykolor Semigloss for int	"		75.020
Mykolor Classic Finish	"		43.450
Mykolor Ilka Finish	"		34.210
-Sơn lót:			

Mykolor Ilka Seal	đ/kg		79.046
Mykolor Ilka Seal for int	"		56.540
Mykolor Green Primer	"		62.400
Mykolor Water Seal	"		85.470
Mykolor Nano Seal	"		84.920
-Bột trét:			
Mykolor putty Int & Ext	đ/kg		6.890
Bột trét			
Mykolor Putty INT & EXT (40kg)	đ/bao	262.160	
Mykolor Hi-Filler INT (20kg)	đ/thùng	170.630	
Mykolor Hi-Filler EXT(20kg)	đ/thùng	239.560	
Sơn chống thấm pha xăng Mykolor Water Seal(18l)	đ/thùng	1.720.301	
Sơn lót gốc nước Mykolor Alkali Seal for INT(18l)	đ/thùng	1.149.888	
Sơn lót gốc nước Mykolor Alkali Seal(18l)	đ/thùng	1.606.860	
Sơn lót gốc nước Mykolor Green Prime(18l)	đ/thùng	1.410.867	
Sơn lót Nano(18l)	đ/thùng	1.725.408	
Sơn lót ánh kim(875ml)	đ/lon	91.361	
Sơn lót chống nóng(4.75l)	đ/lon	453.130	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Ilka Finisnh(18l)	đ/thùng	688.170	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Special Classic Finisnh(18l)	đ/thùng	819.589	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Semigloss for INT(18l)	đ/thùng	1.443.496	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Smooth Finish(18l)	đ/thùng	1.114.180	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Semigloss Finish-MT Ngoại thất siêu bóng(4.75l)	đ/lon	597.770	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Special Ultra Finish(4.75l)	đ/lon	806.820	
Sơn phủ ánh kim(1lít)	đ/lon	219.565	
Sơn phủ lăn trần(18l)	đ/thùng	671.220	
- Classic Finish sơn nội thất:	đ/lít		
Màu nhạt 01-03	"		98.000
Màu trung bình 04-07	"		113.000
Màu đậm 08-10	"		164.000
- Semi Gloss Finish sơn ngoại thất:	"		
Màu nhạt 01-03	"		163.000
Màu trung bình 04-07	"		184.000
Màu đậm 08-10	"		221.000
- Ultra Finish sơn ngoại thất:	"		
Màu nhạt 01-03	"		239.000
Màu trung bình 04-07	"		274.000
Màu đậm 08-10	"		333.000
Màu nhạt 01-03	"		256.000
Màu trung bình 04-07	"		289.000
Màu đậm 08-10	"		348.000
Sơn ngoại thất SMOOTHFINISH	"		66.667
Sơn nội thất ILKA FINISH	"		38.889
Sơn lót trong	"		66.000
Sơn lót ngoài	"		86.000
Bột trét tường nội và ngoại thất	"		6.200
* CT TNHH SƠN NERO			
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N8 (NEW) nội thất	đ/40Kg		279.000
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N9 (NEW) ngoại thất	"		346.000
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO PLUS INT (NEW) nội thất	"		325.000
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO PLUS EXT (NEW) ngoại thất	"		390.000
BỘT TRÉT TƯỜNG SIÊU CAO CẤP NERO SUPER SHIELD (NEW) (Nội & ngoại thất)	"		448.000
SƠN LÓT MODENA SEALER (NEW) ngoại thất - Màu trắng	đ/ 18Lit		1.327.000
SƠN LÓT NERO SEALER PLUS (NEW) - Màu trắng	"		1.746.000

SƠN LÓT NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) - Màu trắng	"		2.349.000
SƠN CHỐNG THẤM NERO CT11A (NEW) - Màu trắng	đ/ 20Kg		2.016.000
SƠN NERO SUPER WHITE (NEW) - Màu trắng (17 Lít)	đ/ 17Lít		972.000
SƠN NERO N8 NỘI THẤT (NEW) nội thất - 52 Màu	đ/25.5Kg		671.000
SƠN NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) nội thất - 50 Màu	đ/ 18 Lít		1.144.000
SƠN NERO SUPER STAR (NEW) nội thất - 36 Màu	đ/05 Lít		894.000
SƠN NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - Màu thường	đ/ 18 Lít		1.426.000
SƠN NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - Màu thường (18 Lít)	đ/ 18 Lít		2.378.000
SƠN NERO SUPER SHIELD (NEW) - 56 màu	đ/05 Lít		1.035.000
Sơn dầu Nero trắng bóng	đ/ 18 Lít		2.302.000
Sơn dầu Nero màu bạc	đ/ 18 Lít		2.332.000
Sơn dầu Nero chống rỉ chu	đ/ 18 Lít		1.509.000
Sơn dầu Nero chống rỉ xám	đ/ 18 Lít		1.563.000
* Sơn JICA paint (Chi nhánh Công ty CP Sơn Nhật Bản)			
Bột trét thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg		150.000
Bột trét ngoại thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg		185.000
Sơn nội thất cao cấp			
JVT	đ/18 Lít		795.000
JVT15	"		550.000
JVT20	"		665.000
JVT 25	"		990.000
JVT268	"		1.990.000
Sơn ngoại thất cao cấp			
JVN33	đ/18 Lít		1.450.000
JVN34	"		790.000
JVN 35	"		1.750.000
JVN 268			2.650.000
Sơn nhập khẩu từ Nhật Bản			
JPS	đ/18 Lít		4.500.000
JPF	"		5.900.000
JPV	"		3.500.000
* SƠN TOA:			
Sơn nước Ngoại thất cao cấp			
TOA NanoShield Bóng	5 L	1.138.000	
TOA NanoShield Bóng mờ	5 L	1.138.000	
Sơn lót cao cấp TOA NanoShield	18 L	2.110.000	
Bột trét			
TOA ProPutty	25 kg	408.000	
TOA Wall Mastic Ngoại thất	40 kg	367.000	
Sơn nước Nội thất cao cấp			
TOA NanoClean Bóng mờ	5 L	839.000	
TOA NanoClean Siêu bóng	5 L	904.000	
Sơn lót cao cấp TOA NanoClean	18 L	1.455.000	
TOA Thoải Mái Lau Chùi	18 L	1.698.000	
TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu bóng	18 L	2.154.000	
Bột trét TOA Wall Mastic Nội thất	40 kg	304.000	
Sơn nước Ngoại thất trung cấp			
TOA 4 Seasons Satin Glo Màu thường	18 L	2.254.000	
TOA 4 Seasons Ext	18 L	1.495.000	
Sơn lót			
Sơn lót chống kiềm	18 L	1.614.000	
TOA 4 Seasons Alkali Sealer	5 L	465.000	
Sơn lót gốc dầu TOA 4 Seasons Contact Sealer	5 L	611.000	
TOA 4 Seasons Int (sơn nội thất).	18 L	1.109.000	

Supertech Pro Ext (Sơn ngoại thất)	18 L	1.202.000	
Sơn lót chống kiềm Supertech Pro Sealer	18 L	1.166.000	
Sơn nước Nội thất kinh tế			
Supertech Pro Int	18 L	880.000	
Homecote	18 L	613.000	
Nitto	18 L	565.000	
Bột trét			
Homecote Ngoại -Nội thất	40 kg	279.000	
Homecote Nội thất	40 kg	221.000	
Sơn Dầu hiệu Con vịt (Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1.920.000	
Sơn dầu Homecote(Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1.920.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ)	17.5L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu xám)	17.5L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ Homecote (màu đỏ)	17.5 L	1.226.000	
Sơn lót Chống rỉ Homecote (màu xám)	17.5 L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu TOA (màu đỏ)	17.5L	1.379.000	
Sơn lót Chống rỉ hiệu TOA (màu xám)	17.5L	1.379.000	
Sơn xịt			
Win Chịu Nhiệt: Đen mờ H51 và Bạc H52	400ml	1.019.000	
Win Màu thông dụng, Xịt lót, và màu Bạc 300	400ml	512.000	
Win Lót Mê ta: 400, 404, Màu Mê ta/Màu đặc biệt: 234, 235, 236, H012, 228	400ml	577.000	
Kobe Màu thường	400ml	487.000	
Kobe Màu đặc biệt (Màu 228)	400ml	542.000	
TOA Chống Thấm Đa Năng	20 kg	2.061.000	
(Chống thấm pha xi măng)	4 kg	470.000	
TOA Weatherkote (Chống thấm đen - Bitumen)	18 kg	930.000	
SƠN DẦU HOMECOTE	3/thùng	295.625	
SƠN DẦU HOMECOTE	0,8L/lon	88.000	
SƠN DẦU HOMECOTE	0,375L/lon	45.375	
LÓT CHỐNG RỈ CON VIT MÀU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1.090.000	
LÓT CHỐNG RỈ CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205.000	
LÓT CHỐNG RỈ CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59.375	
LÓT CHỐNG RỈ HOMECOTE MÀU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1.090.000	
LOT CHỐNG RỈ HOMECOTE MÀU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205.000	
LÓT CHỐNG RỈ HOMECOTE MÀU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59.375	
NON DECOR			
TOA Weatherkote 3,5Kg	3,5L/thùng	212.087	
TOA Weatherkote 1Kg	1L/lon	78.606	
TOA Chống Thấm Đa Năng 20kg	20L/thùng	1.667.531	
TOA Chống Thấm Đa Năng 4kg	4L/thùng	375.375	
TOA Chống Thấm Đa Năng 1kg	1L/thùng	103.687	
Win Spray-các màu thông dụng	12L/thùng	446.292	
Win Spray (Special Shade)	12L/thùng	501.270	
Win Spray (Chịu nhiệt Đen mờ H51 và Bạc H52)	12L/thùng	887.040	
* Sơn TOKYO NHẬT BẢN:			
Bột bả cao cấp nội thất Tokyo	40kg/bao	252.000	
Bột bả cao cấp ngoại thất Tokyo.Super	40kg/bao	382.000	
Bột bả cao cấp ngoại thất chống thấm Tokyo.G7	40kg/bao	488.000	
Sơn nội thất:			
- Sơn nội thất kinh tế Tokyo One 18lít trắng	đ/thùng	733.000	
- Sơn nội thất cao cấp chà rửa bóng mờ Tokyo Clean 18lít Siêu trắng	đ/thùng	1.738.000	
- Sơn siêu cấp nội thất Tokyo Nano 5lít	đ/thùng	1.260.000	
Sơn ngoại thất:			
- Sơn ngoại thất kinh tế Tokyo Sun 18lít	đ/thùng	1.665.000	

- Sơn ngoại thất siêu cấp hợp kim Tokyo NanoShield 5lít	đ/thùng	1.341.000	
Sơn nội thất kháng kiềm cao cấp Tokyo Primer 18lít	đ/thùng	1.500.000	
Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp Tokyo SuperPrimer 18lít	đ/thùng	2.468.000	
Sơn chống thấm đa năng Toky G7 18lít	đ/thùng	2.130.000	
* SƠN NIPPON:			
- Sơn ngoại thất:			
WEATHERGARD	đ/5l		936.000
SUPER GARD	đ/5l		658.800
SUPER MATEX	đ/5l		404.550
- Sơn nội thất:			
ODOUR-LESS ALO	đ/5l		778.700
ODOUR-LESS chùi rửa vượt trội	đ/5l		547.300
MATEX	đ/5kg		245.000
VATEX	đ/5l		166.000
- Sơn lót:			
WEATHERGARD WALL SEALER	đ/5l		603.600
ODOUR-LESS WALL SEALER	đ/5l		418.800
VINILEX 120 ACTIVE PRIMER	đ/l		117.600
- Bột trét:			
WEATHERGARD SKIMCOAT (dễ xả nhám)	đ/40kg		322.800
SKIMCOAT SINGER START (xanh)	đ/40kg		295.200
SKIMCOAT KINH TẾ	đ/40kg		198.000
- Chống thấm:			
NIPPON chống thấm WP100-S	đ/kg		94.900
NIPPON chống thấm WP100	đ/kg		107.800
- Sơn dầu:			
TILAC	đ/5l		682.500
TILAC (1014,1044,1021,1029,1113,1008,1133)	đ/5l		976.300
TILAC (trắng mờ 1026, đen mờ 1045)	đ/5l		737.100
TILAC (chống rỉ)	đ/l		78.000
THINNER BODELAC (dung môi pha sơn)	đ/5l		375.700
* Sơn KENNY			
Sơn nước nội thất Kenny	đ/kg		
Kenny Nice trong nhà	"	24.000	
Kenny int trong nhà	"	31.000	
	"	47.000	
Kenny Super White nội thất - màu	"	46000	
kenny Light White nội thất - màu đậm	"	51.000	
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 - màu đậm (*)	"	122.000	
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 màu đậm (**)	"	133.000	
Kenny Satin nội thất	"	145.000	
Sơn nước ngoại thất Kenny	đ/kg		
Kenny EXT ngoài trời	"	64.000	
Kenny EXT ngoài trời màu đậm	"	74.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu thường	"	132.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (*)	"	142.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (**)	"	158.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu thường	"	151.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	166.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	182.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu thường	"	175.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	193.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	210.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu thường	"	277.000	

Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (*)	"	304.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (**)	"	332.000	
Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny	đ/kg		
Kenny ANGEL- sơn lót chống kiềm nội thất	"	53.000	
Kenny SEALER - sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	67.000	
Kenny PRIMER- sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	85.000	
Kenny NANOSILK 5 trong 1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng	"	108.000	
Kenny RAINKOTE chống thấm màu đen	"	33.000	
Kenny LATEX - CT 11A	"	111.000	
Kenny LATEX - CT 11B	"	72.000	
Sơn dầu trang trí Kenny	đ/kg		
Kenny sơn dầu trang trí - trắng bóng	"	123.000	
Kenny sơn dầu trang trí - màu bóng	"	126.000	
Kenny sơn dầu trang trí - trắng mờ	"	124.000	
Kenny sơn dầu trang trí - đen mờ	"	120.000	
Sơn dầu chống rỉ Kenny	đ/kg		
Kenny sơn dầu chống rỉ - đỏ	"	59.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ - xám	"	61.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - đỏ, xám	"	92.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - trắng	"	98.000	
Bột trét tường nội thất Kenny	đ/kg		
Kenny NICE	"	2.970	
Kenny INT	"	4.345	
Kenny LIGHT	"	4.675	
Kenny Deluxe	"	4.813	
Kenny Satin	"	4.950	
Bột trét tường ngoại thất Kenny	đ/kg		
Kenny NICE	"	3.300	
Kenny INT	"	5.280	
Kenny EXTRA	"	5.555	
Kenny MAXSHIELD	"	5.693	
Kenny SHIELD	"	5.830	
Kenny PRO	"	6.738	
* Sơn nước do Công ty Cổ phần TDD Việt Nam cung cấp (bảng giá ngày 01/01/2015)			
Sơn nước nội thất			
CATEX	đ/kg	33.000	
MAXICALI	"	44.000	
EVEREST SILK	"	88.000	
EVEREST SATIN	"	175.000	
Sơn nước ngoại thất			
CATEX	đ/kg	53.000	
MAXICALI	"	62.000	
EVEREST NANO	"	150.000	
EVEREST BIO	"	185.000	
Sơn lót			
EVEREST SEALER 3 IN 1(nội thất)	đ/kg	77.000	
EVEREST SEALER 3 IN 1(ngoại thất)	"	105.000	
MAXICALI SEALER THM (ngoài trời)	"	74.000	
Bột trét tường			
Bột EVEREST (ngoại thất)	đ/kg	8.150	
Bột EVEREST (nội thất)	"	7.125	
Bột MAXICALI (ngoại thất)	"	5.750	
Bột MAXICALI (nội thất)	"	4.500	

Bồn nhựa Toàn Mỹ	"		
- 1000 lít (đứng)	"		2.350.000
- 1000 lít (ngang)	"		2.970.000
- 1500 lít (đứng)	"		3.560.000
- 1500 lít (ngang)	"		4.480.000
- 2000 lít (đứng)	"		4.560.000
- 2000 lít (ngang)	"		5.980.000
Bồn Inox Toàn Mỹ	đ/cái		
- 1000 lít (đứng)	"		3.650.000
- 1000 lít (ngang)	"		3.870.000
- 1500 lít (đứng)	"		5.550.000
- 1500 lít (ngang)	"		5.830.000
- 2000 lít (đứng)	"		7.790.000
- 2000 lít (ngang)	"		7.990.000
- 3000 lít (đứng)	"		12.350.000
- 4000 lít (đứng)	"		15.200.000
II. THIẾT BỊ NHÀ VỆ SINH:			
Bồn tắm Acrylic không tay nắm	"		6.553.050
Bồn tắm Acrylic có tay nắm trắng	"		11.340.000
American Standard:	đ/bộ		
Bàn cầu Codie NE trắng TF-2791	"		3.885.000
Bàn cầu Hamilton trắng VF-2092	"		4.171.650
Bàn cầu 1 khối New Codie II, VF-2024	"		5.000.000
Bàn cầu 1 khối Codie, VF-2714	"		3.500.000
Bàn cầu 2 khối Codie CC, VF-2797	"		3.400.000
Bàn cầu 2 khối Star, VF-2013	"		2.700.000
Bàn cầu 2 khối Caravelle Plus, VF 2321	"		2.400.000
Bàn cầu 2 khối Winston S, VF -2314	"		2.200.000
Bàn cầu 2 khối Winston Plus, VF -2315	"		1.900.000
Bàn cầu 2 khối Winston C, VF -2395C	"		1.750.000
Bàn cầu 2 khối Winston, VF -2395C	"		1.700.000
Bồn tiểu đặt sàn AS Longbrook, mã WP-6601 (chưa bao gồm phụ kiện)	"		4.900.000
Bồn tiểu treo tường VF -0412 (chưa bao gồm phụ kiện)	"		600.000
Bồn tiểu treo tường VF -0414 (chưa bao gồm phụ kiện)	"		550.000
Bồn tiểu treo tường Mini Washbrook, VF -6401 (chưa bao gồm phụ kiện)	"		1.300.000
Lavabo Lavita, mã WP-F511/F711, bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		4.450.000
Lavabo Ventuno, mã WP-F518/F718, bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		3.700.000
Lavabo Active, mã 0955-WT/0755-WT bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		2.500.000
Lavabo Activa, mã 0956-WT/0755-WT bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		2.200.000
Lavabo Codie, mã VF-0947/VF-0741 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		1.040.000
Lavabo Cabria, mã VF0800/VF-0911 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		980.000
Lavabo Cabria, mã VF0800/VF-0901 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		950.000
Lavabo Casablanca, mã VF0969/VF-0901 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		950.000
Lavabo Gala, mã VF-0940 (không bao gồm vòi)	"		450.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-1401	"		1.650.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-1501	"		1.750.000
Vòi Lavabo 03 lỗ mã WF-1502	"		1.900.000
Vòi Lavabo 03 lỗ mã WF-6502	"		1.400.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-6501	"		1.200.000
Vòi Lavabo lạnh mã WF-4611	"		590.000
Vòi Lavabo lạnh mã W-116	"		650.000
Vòi Lavabo lạnh mã W-126	"		750.000
Vòi Lavabo lạnh mã ARR, A-7009 C	"		450.000
Vòi tắm sen N/L mã WF-1511	"		2.350.000

Vòi tắm sen N/L mã WF-6511	"		1.900.000
Vòi tắm sen N/L mã WF-1411	"		2.250.000
Vòi tắm sen lạnh mã ARR-A-7604C	"		620.000
Vòi tắm sen lạnh mã ARR-A-7605C	"		620.000
Vòi lạnh gắn tường mã Wil -A-7500	"		300.000
Vòi lạnh gắn tường mã ARR-A-7400C	"		300.000
Vòi bếp gắn tường mã ARR -A-7115J	"		430.000
Vòi bếp gắn tường mã Vil -A-7054J	"		500.000
Vòi xịt vệ sinh mã TP404-WT	"		260.000
Vòi xịt vệ sinh mã TP404-CH	"		300.000
Vòi tắm hoa sen mã A-6099-WT;A6099-GR; A6099-PI	"		620.000
Dây cho tay sen	đ/1,5 m		350.000
Phụ kiện rời American Standard:	đ/cái		
Đĩa đựng xà phòng VF9401	"		280.000
Đĩa đựng xà phòng K-2801-42-N	"		440.000
Kệ kính đựng ly K-2801-44-N	"		440.000
Thanh treo khăn K-2801-46-N	"		550.000
Thanh treo khăn K-2801-47-N	"		460.000
Kệ giấy vệ sinh VF-9411	"		320.000
Kệ gương VF-9475	"		390.000
Kệ gương K-2801-50-N	"		590.000
LINAX:	đ/cái		
Bàn cầu C-702 VRN, nắp đóng êm	"		3.360.000
Bàn cầu C 900- VRN, nắp đóng êm	"		6.000.000
Bàn cầu Superior C 700 (màu trắng); GC-711 VRN, nắp đóng êm	"		
Bàn cầu Superior C 700 (màu trắng); GC-711 VRN, nắp đóng êm	"		
Bàn cầu hai khối C -504 VTN nắp đóng êm	"		2.860.000
Bàn cầu hai khối C-306VTN, nắp đóng êm	"		2.575.000
Bàn cầu hai khối C-306 VPTN, nắp đóng êm	"		2.805.000
Bàn cầu hai khối C-303VPTN, nắp đóng êm	"		2.530.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); C-333 VPTN, nắp đóng êm	"		2.280.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-801VRN, nắp đóng êm	"		4.135.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-828 VRN, nắp đóng êm	"		3.700.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); C-828VRN, nắp đóng êm	"		3.430.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-702VRN, nắp đóng êm	"		3.630.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-711VRN, nắp đóng êm	"		3.465.000
Lavabo L-288V;L-288VD bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		1.420.000
Lavabo L-298V;L-298VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		2.210.000
Lavabo L-285V&L-288VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		1.150.000
Lavabo L-284V&L-284VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		1.010.000
Vòi sen BFV-1103S	"		1.540.000
Vòi sen BFV-1103S-4C	"		1.685.000
Vòi sen BFV-1103S-1C	"		2.500.000
Vòi xịt CFV-102A	"		260.000
Vòi rửa CFV -102 M	"		340.000
Bồn tiểu nam GU-417V (màu nhạt)	"		4.150.000
Bồn tiểu nam GU-417V (màu trắng)	"		4.135.000
Bồn tiểu nam GU-411V (màu nhạt)	"		4.150.000
Bồn tiểu nam GU-411V (màu trắng)	"		3.820.000
Bồn tiểu nam U-417V(màu trắng)	"		3.865.000
Bồn tiểu nam U-411V(màu trắng)	"		3.550.000
Bồn tiểu nam U-431VR (màu trắng)	"		1.855.000
Bồn tiểu nam U-431VR (màu nhạt)	"		2.030.000
Bồn tiểu nam U-440V(màu trắng)	"		1.090.000

Bồn tiểu nam U-440V(màu nhạt)	"		1.195.000
Bồn tiểu nam U-117V(màu nhạt)	"		1.000.000
Bồn tiểu nam U-117V(màu trắng)	"		945.000
Bồn tiểu nam U-116V(màu trắng)	"		455.000
Bồn tiểu nam U-116V(màu nhạt)	"		475.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã LFV-1002S	"		1.665.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã LFV-902S	"		1.470.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-903S	"		1.720.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1203S	"		1.620.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1203S	"		1.200.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1103S	"		1.540.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-21S	"		995.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-20S	"		915.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-12A	"		690.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-11A	"		490.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-P02B	"		2.465.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-112S;SFV-212S	"		2.515.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-301S	"		2.110.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-801S	"		2.320.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-802S	"		1.990.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-31S	"		1.300.000
Phụ kiện rời LINAX:			
Phễu thu nước sàn PBFV-120	"		615.000
Phễu thu nước sàn PBFV-110	"		550.000
Kệ xả phòng H-444V	"		55.000
Kệ xả phòng H-484V	"		75.000
Kệ kính đựng ly KF-743V	"		810.000
Kệ kính đựng ly KF-413V	"		505.000
Móc giấy vệ sinh KF-846V	"		750.000
Móc giấy vệ sinh KF-646V	"		575.000
Thanh treo khăn KF-415VW	"		1.065.000
Thanh treo khăn KF-415VB	"		1.175.000
Kính KF-4560VA	"		570.000
Kính KF-5075VA	"		685.000
Kính KF-5070VAC	"		685.000
CAESAR:	d/bộ		
Bàn cầu 2 khối CTS-1325,màu trắng	"		1.936.000
Bàn cầu 2 khối CD-1325, màu trắng	"		2.002.000
Bàn cầu 2 khối CT 1338, màu trắng	"		1.881.000
Bàn cầu 2 khối CTS 1338, màu trắng	"		2.013.000
Bàn cầu 2 khối CD 1338, màu trắng	"		2.079.000
Bàn cầu 2 khối CDS 1338, màu trắng	"		2.211.000
Bàn cầu 2 khối CD1345, màu trắng	"		4.466.000
Bàn cầu 2 khối CD1345, màu trắng	"		
Bàn cầu 2 khối CPT1440, màu trắng	"		3.377.000
Bàn cầu 2 khối CD 1331, màu trắng	"		2.618.000
Bàn cầu 2 khối CD 1330, màu trắng	"		2.915.000
Bàn cầu 2 khối CD 1346, màu trắng	"		4.862.000
Bàn cầu 2 khối CD 1348, màu trắng	"		5.797.000
Bàn cầu 2 khối CD 1349, màu trắng	"		4.092.000
Bàn cầu 1 khối CD 1356, màu trắng	"		5.808.000
Bàn cầu 1 khối CD 1375, màu trắng	"		5.280.000
Bàn cầu 1 khối CD 1347 màu trắng	"		5.368.000
Bàn cầu 1 khối CD 1375+TAF050, màu trắng	"		6.391.000

Lavabo treo tường L2014- trắng	"		336.000
Lavabo treo tường LF5238- trắng	"		1.017.000
Lavabo treo tường LF5234 -trắng	"		2.750.000
Lavabo treo tường L2150 -trắng	"		479.000
Lavabo treo tường L2155 -trắng	"		544.000
Lavabo treo tường L2560 -trắng	"		811.000
Lavabo treo tường L2360+P2437-trắng	"		1.295.000
Lavabo treo tường L22300+P2432-trắng	"		1.185.000
Lavabo treo tường L2560+P2441trắng	"		1.225.000
Lavabo treo tường L2150+P2441-trắng	"		893.000
Lavabo treo tường L2155+P2441-trắng	"		958.000
Lavabo treo tường L2155+P2440-trắng	"		958.000
Bồn tiểu nam U0210 -BF410	"		875.000
Bồn tiểu nam U0221-BF412G	"		1.204.000
Bồn tiểu nam U0230-A652DC-PW	"		2.071.000
Bồn tiểu nam U0240-A623	"		2.943.000
Vòi +dây sen mã S350C	"		1.210.000
Vòi +dây sen mã S233C	"		1.353.000
Vòi +dây sen mã S360CP	"		902.000
Vòi +dây sen mã S330C	"		1.705.000
Vòi +dây sen mã S313C	"		1.705.000
Phụ kiện rời CAESAR	đ/cái		
Phễu thu nước sàn F2222	"		77.000
Phễu thu nước sàn ST1010B - loại 1,0 tắc	"		121.000
Phễu thu nước sàn ST1212- loại 1,2tắc	"		165.000
Phễu thu nước sàn ST1414 - loại 1,4 tắc	"		198.000
Đĩa đựng xà phòng Q942-946-943	"		55.000
Đĩa đựng xà phòng Q944-948	"		96.000
Kệ kính đựng ly Q8800	"		484.000
Kệ kính đựng ly Q8300	"		660.000
Kẹp giấy vệ sinh Q8804	"		264.000
Thanh treo khăn Q8301	"		594.000
Kính M926	"		836.000
Kính M927	"		363.000
Kính M936-937-810	"		473.000
Kính M811	"		374.000
Kệ góc Inox ST831V	"		231.000
* Thiết bị vệ sinh, sứ vệ sinh do công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm sản xuất (Sở chỉ công bố giá một số sản phẩm, các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng báo giá ngày 20/3/2015)			
Bộ sản phẩm COMBO			
- Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm)+ chậu tròn 04	đ/bộ	1.643.400	
- Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04	"	1.643.400	
- Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04	"	1.643.400	
- Bộ cầu khối Water -N + chậu tròn 65	"	3.331.900	
- Bộ cầu khối Sky - N + chậu tròn 65	"	3.331.900	
- Bộ cầu khối Star - N + chậu tròn 65, Sun - N+ chậu tròn 65	"	3.441.900	
- Bộ cầu khối Diamond - N + chậu tròn 35, Gold - N+ chậu tròn 35	"	2.673.000	
- Bộ cầu khối Piggy - N + bồn tiểu 65	"	3.599.200	
Bộ Cầu 2 khối:			
- Cầu trẻ em Era (nắp nhựa , phụ kiện gạt)	đ/bộ	1.045.000	
- Cầu Ruby, Kali, Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	"	1.155.000	
- Cầu King, Quen,Sea, Sand (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	1.449.800	
- Cầu Moon (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	2.200.000	

Bộ Cầu 1khối:	"		
- Cầu Gold -N, Diamond (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	2.497.000	
- Cầu Star -N, Sun-N, Clouay - N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	3.190.000	
- Cầu Cloudy-N, Sky-N, Water- N, Piggy-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	3.080.000	
Thân cầu và thùng nước rời:			
- Thân cầu trẻ em - Era	đ/cái	737.000	
- Thân cầu dài 07-Ruby; 53 -Roma	"	847.000	
- Thân cầu dài 44 - Queen; 48 -King	"	957.000	
- Thùng nước trẻ em - Era	"	407.000	
- Thùng dài 07-ruby, 53-Roma, 06-Kali	"	440.000	
- Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện)	"	528.000	
Chậu và chân chậu:			
- Chậu bàn 01	đ/cái	275.000	
- Chậu tròn 04 - lỗ lớn	"	268.400	
- Chậu tròn 63	"	352.000	
- Chân chậu Ý	"	247.500	
- Chân chậu treo 04,35,51,63	"	264.000	
- Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện)	"	528.000	
Bồn tiểu:			
-Bồn tiểu 01	đ/cái	209.000	
-Bồn tiểu 14	"	550.000	
-Bồn tiểu 14 - N (cleanmax)	"	660.000	
-Bồn tiểu 15	"	440.000	
-Bồn tiểu 15-N (cleanmax)	"	534.600	
Nắp nhựa:			
-Nắp nhựa thường dùng cho cầu 2 khối	đ/cái	143.000	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 2 khối	"	374.000	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 1 khối (Gold, Daimond)	"	399.300	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 1 khối (Sun, Star, Sky, Water)	"	605.000	
-Nắp cầu trẻ em (cầu 2 khối Era, cầu 1 khối Piggy)	"	143.000	
Phụ kiện:			
-Phụ kiện gạt cầu 2 khối, cầu trẻ em, phụ kiện treo	đ/cái	143.000	
-Phụ kiện 2 nhấn cầu 1 khối, cầu 2 khối	"	308.000	
- Pát sắt	"	399.300	
III. THIẾT BỊ NHÀ BẾP:			
Máy hút khử mùi inox Maloca (H332-700)	đ/cái		3.517.500
Máy hút khử mùi inox Maloca (H332-900)	đ/cái		3.742.200
Chậu rửa 1 hộc - 1 bồn Maloca (MS1012)	đ/bộ		4.389.000
Chậu rửa 2 hộc - 1 bồn Maloca (MS1015)	đ/bộ		3.517.500
Chậu rửa 1 hộc - 1 bồn Maloca (MS1021)	đ/bộ		3.003.000
Chậu rửa 2 hộc - 1 bồn Maloca (MS1022)	đ/bộ		4.200.000
Vòi chậu rửa cao cấp K104	đ/cái		1.344.000
Vòi chậu rửa cao cấp K105	"		1.344.000
Vòi chậu rửa cao cấp K116	"		2.467.500
- Vòi chậu rửa cao cấp, 2 nguồn nóng lạnh (M5530-7)	"		966.000
- Máy hút khói khử mùi inox (A70)	"		2.362.500
IV. VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN:			
Máy bơm Italia - loại 3HP	đ/cái		6.555.000
Mô tơ Trung Quốc			
Loại 1/2 ngựa (loại 1)	đ/cái		650.000
Loại 1 ngựa (loại 1)	đ/cái		890.000
Mô tơ Panasonic			
Loại bơm đẩy cao 125 W, lưu lượng 30 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 30m	đ/cái		1.410.000

Loại bơm dây cao 200W, lưu lượng 45 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút dây 30m	đ/cái	1.690.000
Loại bơm dây cao 350W, lưu lượng 53 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút dây 45m	đ/cái	4.090.500
Loại bơm tăng áp 125 W, lưu lượng 35 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút dây 19 m	đ/cái	1.700.750
Loại bơm dây cao 200W, lưu lượng 45 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút dây 19m	đ/cái	2.084.250
Mô tơ do Hàn Quốc sản xuất loại 1/2 ngựa	cái	598.500
Các vật tư phụ khác		
Tăng pho Thái Lan	"	45.000
Chuột (Nano)	"	5.200
Máng đèn	"	22.000
Cầu chì hộp VN hàng cao cấp	"	7.500
Băng keo đen loại tốt (Nano) - cuộn nhỏ	đ/cuộn	8.500
Dây cáp ti vi	đ/m	3.700
Dây điện thoại 4 ruột	đ/m	3.000
Phao cơ tự động	đ/cái	85.000
Van thau khóa Ø 34	đ/cái	220.000
Van thau khóa Ø 21	đ/cái	178.000
Hệ thống khởi động từ	đ/bộ	6.500.000
Rờ le	đ/cái	85.000
Tê nhôm 25mm	đ/m	20.000
Ống STK Ø 60, L = 1,35 m	đ/cây	203.500
Ống STK Ø 42, L = 0,35 m ÷ 0,8 m	"	141.000
Co sắt Ø 42	đ/cái	33.000
Co sắt Ø 60	"	55.000
Rắc co sắt Ø 42	"	33.000
Rắc co sắt Ø 60	"	107.800
Tê sắt Ø 42	"	38.500
2 đầu răng ngoài Ø 60	"	50.000
2 đầu răng ngoài Ø 42	"	31.000
Van thau Ø 42 WF	"	352.000
Lúp bê thau Ø 60 Italia	"	742.500
Phao cơ thau Ø 34	"	121.000
Van thau 1 chiều Ø 42 SHANHO	"	605.000
Các loại đèn chiếu sáng		
Đèn siêu mỏng Conaet bóng Philip	đ/bộ	
Loại 1,2 m	"	90.000
Loại 0,6m	"	85.000
* Đèn huỳnh quang siêu mỏng		
Loại SPM 1018: 1x18x20W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	144.800
Loại SPM 2018: 2x18x20W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	193.000
Loại SPM 1036: 1x36x40W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	185.500
Loại SPM 2036: 2x36x40W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ	272.000
* Đèn PARAGON		
Máng đèn âm trần thanh ngang và thanh dọc bằng thanh nhôm phản quang		
Loại 2 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	bộ	920.000
Loại 3 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	1.424.500
Loại 4 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	1.795.000
Máng đèn siêu mỏng có mặt mica		
Loại 2 bóng x 0,6 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	382.000
Loại 1 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	298.500
Loại 2 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	474.000
Máng đèn siêu mỏng có mặt hình xương cá		
Loại 2 bóng x 0,6 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	382.000

Loại 1 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	298.500
Loại 2 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mỗi, bóng)	"	474.000
Đèn downlight âm trần		
Loại 1x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)	bộ	282.000
Loại 2x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)		521.000
Loại 3x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)		661.000
Loại 4x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)		950.000
- Máng đèn phản quang hiệu Elink:	đ/cái	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 0,6m	"	262.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 0,6m	"	415.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 0,6m	"	642.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 0,6m	"	762.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 1,2m	"	375.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 1,2m	"	574.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 1,2m	"	915.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 1,2m	"	1.051.000
- Đèn Downlight hiệu Elink:		
* Loại âm trần:	đ/cái	
+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,0" (chưa có bóng)	"	43.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,5" (chưa có bóng)	"	47.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 4,0" (chưa có bóng)	"	64.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 5,0" (chưa có bóng)	"	76.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 6,0" (chưa có bóng)	"	85.000
* Loại lắp trần:	"	
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 3,5" (chưa có bóng)	"	88.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 4,0" (chưa có bóng)	"	110.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 5,0" (chưa có bóng)	"	176.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 3,5" (chưa có bóng)	"	87.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 4,0" (chưa có bóng)	"	111.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 5,0" (chưa có bóng)	"	154.000
- Máng đèn siêu mỏng hiệu Elink:	"	
+ Máng dài siêu mỏng đôi Elink	"	189.000
+ Máng dài siêu mỏng chiếc Elink	"	117.000
+ Máng ngắn siêu mỏng chiếc Elink	"	105.000
Các loại đèn		
Đèn Downlight RDH115 (chưa có bóng)	đ/bộ	270.000
Đèn Downlight RDH213 (chưa có bóng)	"	280.000
Đèn Downlight RDV 105 (chưa có bóng)	đ/bộ	80.000
Đèn Downlight RDV 107 (chưa có bóng)	"	82.000
Đèn Downlight RDV 108 (chưa có bóng)	"	92.000
Đèn Downlight RDV 109 (chưa có bóng)	"	90.000
Đèn Downlight RDV 113 (chưa có bóng)	"	130.000
Đèn Downlight RDV107/RGL (chưa có bóng)	"	240.000
Đèn Downlight RDV109/RGL (chưa có bóng)	"	275.000
Đèn Downlight RDV113/RGL (chưa có bóng)	"	310.000
Đèn Downlight RDH109/RGL (chưa có bóng)	"	430.000
Đèn Downlight RDH113/RGL (chưa có bóng)	"	445.000
Đèn Downlight RDS351/W (chưa có bóng)	"	160.000
Đèn Downlight RDS401/W (chưa có bóng)	"	225.000
Đèn Downlight RDS501/W (chưa có bóng)	"	320.000
Đèn Downlight RDS601/W (chưa có bóng)	"	430.000
Đèn Downlight RDS701/W (chưa có bóng)	"	605.000
Đèn ốp tường - AC (bao gồm bóng đèn)	đ/bộ	
AWL06/E27	"	444.000

AWL07/E14	"		280.000
AWL07/E27	"		280.000
AWL09/E14	"		280.000
AWL13/E14	"		390.000
AWL17/E14	"		770.000
AWL94/E14	"		500.000
AWL212/E14	"		500.000
Đèn siêu mỏng Junon bóng Philip	đ/bộ		
Loại 1,2m	"		125.000
Loại 0,6m	"		120.000
Bóng đèn tròn VN			
Loại trong	"		6.500
Loại đục	"		6.500
* Hiệu đèn Rạng Đông			
Đèn huỳnh quang			
Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái		10.000
Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"		13.200
Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"		17.600
Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"		28.600
Balát đèn huỳnh quang			
Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	cái		49.500
Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"		50.600
Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"		78.100
Đèn HQ compact			
Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái		30.800
Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		36.300
Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	"		39.600
Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	"		40.700
Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		45.100
Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		30.800
Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		39.600
Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		45.100
Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	"		117.700
Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	"		139.700
Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	"		144.100
Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K)	"		156.200
Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K)	"		215.600
Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	"		217.800
Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	"		236.500
Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	"		239.800
Compact xoắn CFH - ST3 7W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		36.300
Đèn CFL - ST3 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		37.400
Đèn CFL - ST3 14W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		40.700
Đèn CFL - HST3 15W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		41.800
Đèn CFL - HST3 18W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		42.900
Đèn CFL - ST3 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		46.200
Compact CFL-HST3 25W (E27- 6500K, 2700K)	"		59.400
Compact CFL-HST4 30W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"		74.800
Compact CFL-HST5 40w E27 (6500K, 2700K)	"		113.300
Compact CFL-HST5 50w E27 (6500K, 2700K)	"		139.700
Compact CFL-HST5 75w E27 (6500K, 2700K)	"		198.000
Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ		116.600
Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"		130.900

Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	114.400
Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"	118.800
Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"	158.400
Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	347.600
Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)		
Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110	cái	51.700
Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	"	59.400
Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 145	"	63.800
Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 190	"	97.900
Chao đèn downlight có mặt kính CFC - 160 GC	"	155.100
Chao đèn downlight có mặt kính CFC - 100 GC	"	67.100
Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)		
Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40 (không bóng)	cái	126.500
Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27 (không bóng)	"	99.000
Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27 (không bóng)	"	105.600
Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27 (không bóng)	"	62.700
Chao đèn công nghiệp RSL-07/50w/E27 (không bóng)	"	214.500
Bộ đèn ngõ xóm led (trọn bộ)		
Ngõ xóm 35w RD-SL-D3565	bộ	2.678.500
Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)		
Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2 - Balát điện tử	cái	129.800
Máng đèn HQ PQ FS-20/18x2-M2 - Balát điện tử	"	212.300
Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát đứ	"	214.500
Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x2-M2-Balát đứ	"	332.200
Đèn LED		
Bóng đèn tube led 01 120/22w	cái	715.000
Bóng đèn tube led 01 60/12w	"	407.000
Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	"	368.500
Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	"	396.000
Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC 01/ 2w	"	370.700
Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	"	139.700
Bóng đèn LED (LED A78 12w) E27/5000K/220V	"	628.100
Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 160/16W	"	745.800
Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 208/25W	"	915.200
Đèn LED PANEL D P01 15 x 120/28W	"	2.376.000
Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W	"	3.850.000
Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W	"	3.850.000
Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W	"	2.178.000
Đèn LED PANEL D P01 30x30/14W		1.320.000
Bộ đèn panel trần led (trọn bộ)	bộ	
Đèn LED Panel trần D PT01 18/8w		907.500
Đèn LED Panel trần D PT01 24/12w	bộ	1.089.000
Panel tròn 15w RD-PNR-240E1565	"	1.089.000
Bộ đèn gắn tường lắp compact (trọn bộ)		
Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	bộ	413.600
Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	"	420.200
Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi (trọn bộ)		
Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balats điện tử	bộ	616.000
Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balats điện tử	"	748.000
Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balats điện tử	"	583.000
Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)		
Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	499.400
Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	"	649.000
Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	"	561.000

Ông nhựa luồn dây điện:			
ống tròn mềm	đ/cây		5.600
ống dẹp vina 2F	đ/cây		9.500
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 16	đ/cuộn 50 m		73.150
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 20	đ/cuộn 50 m		105.600
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 25	đ/cuộn 50 m		160.600
Quạt trần			
Quạt trần, đk 1,4m, Mỹ Phong có hộp số	đ/bộ		985.000
Quạt trần, đk 1,5m, PANASONIC có hộp số nổi, chiều dài ti 0,5m	đ/bộ		1.650.000
Quạt hút ONKYO	"		
250x250 TQ loại 1	"		240.000
200x200 TQ loại 1	"		220.000
Quạt hút PANASONIC			
250x250 mã FV-20AL9 loại 1 chiều có màn che	đ/cái		770.000
300x300 mã FV-25AL10 loại 1 chiều có màn che	"		870.000
250x250 mã FV-20RL7 loại 2 chiều có màn che	"		1.230.000
300x300 mã FV-25RL7 loại 2 chiều có màn che	"		1.500.000
+ Mã FV-10EGK	"		680.000
+ Mã FV-15EGK	"		870.000
Quạt hút âm trần D200 hiệu GENUIN có màn che	"		550.000
Quạt hút D200 (Việt Nam)	"		250.000
Phòng cháy chữa cháy (thiết bị bảo hành 1 năm)			
Trung tâm báo cháy NetWork NX8 - 8 Zone (xuất xứ USA)	đ/ tủ		11.550.000
Đầu báo khói BEAM (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cặp		10.725.000
Đầu báo khói (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái		583.000
Công tắc khẩn (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái		508.200
Còi báo động H=207 (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái		687.500
Bàn phím điều khiển (xuất xứ USA)	đ/ bộ		1.386.000
Bình điện khô dự phòng 7 AH (xuất xứ JAPAN)	đ/ bình		533.500
Biến thế 220V-12V (xuất xứ JAPAN)	đ/cái		272.800
Dây tín hiệu 4 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m		7.480
Dây tín hiệu 2 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m		4.620
Ống luồn dây	đ/ m		6.820
Hộp họng chữa cháy (xuất xứ VN)	đ/hộp		528.000
Vòi bạc chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cuộn		572.000
Lăng phun chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cái		149.600
Van mở chữa cháy Ø 60 (xuất xứ CHINA)	đ/cái		431.200
Ống STK Ø 60x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m		150.700
Ống STK Ø 76x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m		179.300
Ống STK Ø 90x2,9ly (Hoà Phát)	đ/m		217.800
Máy bơm bù áp	"		13.750.000
Tủ điện điều khiển cụm bơm	đ/tủ		8.250.000
Kim thu sét Ingesco (TBN), R= 107 m	đ/kim		18.480.000
Trụ đỡ kim thu sét STK, H=5 m (xuất xứ VN)	đ/trụ		1.375.000
Cọc tiếp địa mạ đồng Ø 15x2,3m (xuất xứ VN)	đ/cọc		171.600
Cáp neo trụ có tăng đỡ + ốc siết (xuất xứ VN)	đ/bộ		742.500
Cáp đồng trần 50mm (xuất xứ VN)	đ/m		127.600
Hộp kiểm tra điện trở đất (xuất xứ VN)	đ/hộp		93.500
Hàn hoá nhiệt (xuất xứ USA)	đ/mỗi		415.800
Máy nước nóng PANASONIC	"		
Mã DH-3HP1W	đ/cái		3.700.000
Mã DH-3HP1W có màn hình hiển thị LCD	"		4.050.000
Mã DH-4HP1W	"		3.810.000

* Dây điện Cadivi (Lưu ý: Sở chỉ Công bố giá một số sản phẩm dây và cáp điện khu vực miền Nam + miền Trung do Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam - CADIVI gởi cho Sở. Các đơn vị có thể tham khảo bảng giá sản phẩm dây và cáp điện dành cho khu vực Miền Nam + Miền Trung tại thời điểm áp dụng từ ngày 01/12/2015 theo Quyết định số 5178/QĐ-SX của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam CADIVI công bố trên mạng theo địa chỉ: www.cadivi.com.vn)			
VC-0.5 (F 0.8)- 350/500V	đ/m	1.364	
VC-1.0 (F 1.13)- 300/500V	"	2.255	
CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	3.487	
CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	5.797	
CV-10 (7/1.35) - 450/750V	"	20.810	
CV-50 -750V	"	97.240	
CV-240 -750V	"	480.700	
CV-300 -750V	"	601.920	
CVV-1.5 (1x7/0.52) -0.6/1kV	"	5.269	
CVV-6 (1x7/1.04) -0.6/1kV	"	14.982	
CVV-25 -0.6/1kV	"	53.350	
CVV-50 -0.6/1kV	"	99.660	
CVV-150 -0.6/1kV	"	306.570	
AV-16-0.6/1kV	"	6.171	
AV-35-0.6/1kV	"	11.704	
AV-120-0.6/1kV	"	36.740	
AV-500-0.6/1kV	"	136.510	
Dây nhôm lõi thép các loại < . = 50 mm ²	"	66.220	
Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm ²	"	65.450	
Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240 mm ²	"	71.060	
Cáp đồng trục 5C-FB-JF	"	6.589	
* CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT (Bảng giá số 02/GSP/TPC ngày 01/10/2014 của Cty CP Cáp điện Thịnh Phát):			
Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (VCmd) 450/750V			
VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	đ/m		3.025
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	"		5.445
VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	"		7.744
VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	"		12.584
Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (VCmo) 300/500V			
VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	đ/m		3.630
VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	"		4.840
VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"		6.050
VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	"		20.812
VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	"		30.976
Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V			
VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	đ/m		2.420
VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	"		5.929
VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	"		7.502
VC 4.0 mm ² (1/2,25) - 450/750V	"		10.164
VC 6.0 mm ² (1/2.78) - 450/750V	"		14.919
VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	"		16.335
VC 10 mm ² (1/3,57) - 450/750V	"		25.410
Dây đơn mềm, bọc nhựa Cu/PVC (VCm) 450/750V			0
VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	đ/m		3.872
VCm 2.5 mm ² (50/0.25)	"		7.018
VCm 4.0 mm ² (56/0.3)	"		10.805
VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	"		14.520
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 450/750V			0
CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	"		4.114

CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	6.534
CV-4 (7/0.85)-450/750V	"	9.801
CV-6 (7/1.04)-450/750V	"	14.278
CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	23.958
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		0
CV 1,0mm ²	d/m	3.025
CV 2,0mm ²	"	5.203
CV 3,0mm ²	"	7.865
CV 3,5mm ²	"	8.712
CV 5,0mm ²	"	12.221
CV 5,5mm ²	"	13.189
CV 7 mm ²	"	16.662
CV 8 mm ²	"	19.118
CV 11 mm ²	"	25.531
CV 14 mm ²	"	33.033
CV 16 mm ²	"	37.147
CV 22 mm ²	"	51.304
CV 25 mm ²	"	58.564
CV 35 mm ²	"	80.586
CV 38 mm ²	"	85.668
CV 50 mm ²	"	112.409
CV 60 mm ²	"	138.908
CV 60 mm ²	"	157.542
CV 70 mm ²	"	174.482
CV 75 mm ²	"	181.199
CV 80 mm ²	"	217.558
CV 95 mm ²	"	232.804
CV 100 mm ²	"	276.727
CV 120 mm ²	"	354.530
CV 150 mm ²	"	425.073
CV 185 mm ²	"	454.839
CV 200 mm ²	"	0
Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"	6.413
AV 16 mm ²	"	7.986
AV 22 mm ²	"	8.978
AV 25 mm ²	"	11.919
AV 35 mm ²	"	18.150
AV 50 mm ²	"	22.482
AV 70 mm ²	"	30.891
AV 95 mm ²	"	38.067
AV 120 mm ²	"	47.335
AV 150 mm ²	"	58.975
AV 185 mm ²	"	63.223
AV 200 mm ²	"	113.377
AV 240 mm ²	"	81.155
AV 250 mm ²	"	101.482
AV 300 mm ²	"	109.880
AV 350 mm ²	"	119.984
AV 400 mm ²	"	149.532
AV 500 mm ²	"	0
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV	"	14.484
AsV 35/6	"	18.888
AsV 50/8	"	25.737
AsV 70/11	"	35.792
AsV 95/16	"	

AsV 120/19	"		41.878
AsV 150/19	"		51.026
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 3kV	"		0
AsV 50/8	"		20.703
AsV 70/11	"		27.782
AsV 95/16	"		37.619
AsV 120/19	"		46.198
AsV 150/19	"		52.792
AsV 185/24	"		65.679
AsV 240/32	"		84.240
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"		0
CVV-1,0	"		4.356
CVV-1,5	"		5.566
CVV-2,0	"		6.788
CVV-2,5	"		8.034
CVV-3,0	"		10.346
CVV-3,5	"		10.963
CVV-4,0	"		12.112
CVV-5,0	"		15.367
CVV-5,5	"		13.189
CVV-6,0	"		16.988
CVV-7,0	"		19.880
CVV-8,0	"		21.853
CVV-10	"		26.015
CVV-11	"		30.577
CVV-14	"		38.623
CVV-16	"		43.112
CVV-22	"		58.854
CVV-25	"		62.073
CVV-35	"		92.214
CVV-38	"		98.397
CVV-50	"		125.949
CVV-70	"		173.696
CVV-95	"		239.810
CVV-120	"		299.415
CVV-150	"		372.741
CVV-185	"		465.354
CVV-200	"		496.657
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"		
CVV-2x 1,0	"		11.120
CVV-2x 1,5	"		12.100
CVV-2x 2,5	"		19.784
* CÁC MẶT HÀNG LOẠI SINO - VANLOCK - SP VÀ CÁC VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC			
Ống luồn dây điện PVC 3 lớp Ø60	m		68.080
Thang cáp 600x100mm dày 2,0mm	m		632.500
Nối thang cáp 600x100mm	cái		24.516
Máng cáp treo trần 500x100mm dày 2,0mm gồm cả nắp máng	m		1.391.500
Nối máng cáp 500x100mm	cái		34.155
Máng cáp treo trần 300x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		670.450
Nối máng cáp 300x50mm	cái		11.385
Máng cáp treo trần 250x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		556.954
Nối máng cáp 250x50mm	cái		11.385
Máng cáp treo trần 150x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		404.800
Nối máng cáp 150x50mm	cái		11.385

Máng cáp treo trần 100x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		318.148
Nối mang cáp 100x50mm	cái		11.385
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 16	cây		23.575
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 20	"		33.350
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 25	"		46.000
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 32	"		92.575
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 40	"		127.650
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 50	"		170.200
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 60	"		174.800
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 63	"		204.700
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø16	"		29.325
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø20	"		41.975
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø25	"		60.720
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø32	"		129.950
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø40	"		164.450
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø50	"		205.850
Lò xo uốn ống Vanlock Ø16	cái		73.140
Lò xo uốn ống Vanlock Ø20	"		84.525
Lò xo uốn ống Vanlock Ø25	"		110.975
Lò xo uốn ống Vanlock Ø32	"		142.600
Khớp nối trơn SP Ø16	"		1.035
Khớp nối trơn SP Ø20	"		1.127
Khớp nối trơn SP Ø25	"		1.840
Khớp nối trơn SP Ø32	"		2.530
Khớp nối trơn SP Ø40	"		10.120
Khớp nối trơn SP Ø50	"		16.675
Khớp nối trơn SP Ø60	"		16.675
Khớp nối trơn SP Ø63	"		16.675
Hộp chia ngã 1 đường SP Ø 20	"		7.268
Hộp chia ngã 2 đường SP Ø 20	"		7.268
Hộp chia ngã 3 đường SP Ø 20	"		7.268
Hộp chia ngã 4 đường SP Ø 20	"		7.628
Đầu + khớp nối ren SP Ø 16	"		2.530
Đầu + khớp nối ren SP Ø 20	"		2.668
Đầu + khớp nối ren SP Ø 25	"		3.393
Đầu + khớp nối ren SP Ø 32	"		5.635
Đầu + khớp nối ren SP Ø 40	"		12.075
Đầu + khớp nối ren SP Ø 50	"		18.170
Kẹp đỡ đồng SP Ø 16	"		1.357
Kẹp đỡ đồng SP Ø 20	"		1.472
Kẹp đỡ đồng SP Ø 25	"		2.530
Kẹp đỡ đồng SP Ø 32	"		2.967
Hộp nối dây loại (80x80x50) mm SP	"		16.330
Hộp nối dây loại (110x110x50) mm SP	"		20.930
Hộp nối dây loại (110x110x80) mm SP	"		31.635
Hộp nối dây loại (160x160x50) mm SP	"		43.240
Hộp nối dây loại (160x160x80) mm SP	"		65.320
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x50) mm SP	"		23.000
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x80) mm SP	"		34.730
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x50) mm SP	"		48.070
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x80) mm SP	"		72.220
Hộp nối dây âm tự chống cháy (185x185x80) mm SP	"		86.940
Hộp nối dây âm tự chống cháy (235x1235x80) mm SP	"		133.400
Đế âm nhựa tự chống cháy chứa nhớt	"		4.888
* Các sản phẩm thiết bị điện của tập đoàn SCHNEIDER ELECTRIC, các đơn vị có thể tham khảo thêm Bảng giá công bố tại thời điểm tháng 06/2015 (Bảng giá dành cho Đại lý)			
Ổ cắm se ri S - Classic	cái	57.200	
Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A	"	95.700	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A			

Bộ ổ cắm đôi 2 chấu và 1 lỗ trống	"	88.000	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	"	88.000	
Bộ ổ cắm đơn 3 chấu và 2 lỗ trống	"	101.200	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu và 16 A	"	128.700	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu và 1 lỗ trống	"	117.700	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16 A có công tắc	"	168.300	
* Các sản phẩm máng cáp do (công ty Cổ phần DV SX Cơ điện Công nghiệp Phương Nam sản xuất)			
Máng cáp 100x50x1.2 + Nắp	m	332750	
Máng cáp 200x100x1.2 + Nắp	m	603900	
Máng cáp 200x50x1.2 + Nắp	m	511.500	
Máng cáp 300x100x1.2 + Nắp	m	795.300	
Máng cáp 300x50x1.2 + Nắp	m	560.494	
Máng cáp 400x100x1.5 + Nắp	m	973.500	
Thang cáp 300x100x1.5 + Nắp	m	525.250	
Thang cáp 400x100x1.5 + Nắp	m	599.500	
Thang cáp 500x100x1.5 + Nắp	m	1.034.000	
Thang cáp 600x100x1.5 + Nắp	m	718.575	
Thang cáp 800x100x1.5 + Nắp	m	921.690	
Thang cáp 1000x100x1.5 + Nắp	m	1.071.840	
Thang cáp 1200x100x1.5 + Nắp	m	1.221.990	
Chữ thập đều máng cáp 200x50x1.2 + Nắp	cái	501.270	
Chữ thập đều máng cáp 300x50x1.2 + Nắp	cái	683.760	
Chữ thập giảm máng cáp 200-100x50x1.2 + Nắp	cái	501.270	
Co giảm máng cáp 200-100x50x1.2 + Nắp	cái	505.890	
Co máng cáp 100x50x1.2 + Nắp	cái	267.960	
Co máng cáp 200x50x1.2 + Nắp	cái	429.660	
Co máng cáp 300x100x1.2 + Nắp	cái	667.590	
Co máng cáp 300x50x1.2 + Nắp	cái	586.740	
Co máng cáp 400x100x1.5 + Nắp	cái	979.440	
Co thang cáp 400x100x1.5 + Nắp	cái	602.910	
Co thang cáp 800x100x1.5 + Nắp	cái	1.104.180	
Co Thang cáp 1000x100x1.5 + Nắp	cái	1.284.360	
V. MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ			
Hiệu PanaSonic			
Máy lạnh 1 HP loại thường	đ/cái		7.400.000
Máy lạnh 1 HP loại Inverter	"		9.900.000
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"		10.200.000
Máy lạnh 1,5 HP loại Inverter	"		14.600.000
Máy lạnh 2 HP loại thường	"		14.400.000
Máy lạnh 2 HP loại Inverter	"		18.500.000
Hiệu ToShiba			
Máy lạnh 1 HP loại thường	"		8.400.000
Máy lạnh 1 HP loại Inverter	"		11.000.000
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"		12.100.000
Máy lạnh 1,5 HP loại Inverter	"		15.500.000
Máy lạnh 2 HP loại thường	"		15.200.000
Máy lạnh 2 HP loại Inverter	"		18.900.000
Hiệu Samsung			
Máy lạnh 1 HP loại thường	"		7.200.000
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"		8.500.000
Hiệu Sharp			
Máy lạnh 1 HP loại thường	"		6.200.000
Máy lạnh 1 HP loại Inverter	"		8.200.000
Máy lạnh 1,5 HP loại thường	"		8.400.000
Hiệu LG			
Máy lạnh 1,5 HP loại Inverter	"		10.100.000
Máy lạnh 2 HP loại thường	"		11.900.000
Các phụ kiện khi lắp đặt máy lạnh			
Ống đồng dẫn ga đi nổi dùng cho loại 1 HP-2 HP	đ/m		160.000
Ống đồng dẫn ga đi nổi dùng cho loại >2 HP	"		180.000
Ống đồng dẫn ga đi âm tường dùng cho loại 1 HP-2 HP	"		170.000
Ống đồng dẫn ga đi âm tường dùng cho loại >2 HP	"		190.000
Êke dùng cho loại 1 HP-2 HP	đ/bộ		130.000
Êke dùng cho loại >2HP	đ/bộ		150.000
VI. Các sản phẩm công, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực			

* Các sản phẩm công (công ty CP Minh Khôi)	đ/bộ	1.570.800
Hố ngăn mùi 600x1250, dày 50	"	1.046.100
Hố ngăn thu nước 340x700x650, dày 70	đ/cái	261.800
Bố via 250x400x650 dày 700	đ/bộ	3.388.000
Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100	"	3.762.000
Hố ga Ø 400, kích thước 850x850x1455 dày 100	"	5.940.000
Hố ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100	"	7.696.700
Hố ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100	"	10.113.400
Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100	đ/m	306.600
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)	"	377.400
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)	"	486.500
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)	"	540.500
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)	"	869.800
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH)	"	1.296.300
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH)	"	2.245.800
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2.821.600
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH)	"	3.868.300
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)	"	311.600
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	389.200
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	499.300
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	562.100
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	924.800
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)	"	1.380.900
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)	"	2.412.800
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	3.147.900
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	4.370.500
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	277.100
Cống ly tâm Ø 200 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	317.400
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	407.900
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	563.100
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	630.900
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	990.700
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H30-XB80)	"	1.461.500
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H30-XB80)	"	2.431.400
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	3.340.500
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	4.750.800
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	đ/cái	88.500
Gối công ly tâm Ø 200	"	106.200
Gối công ly tâm Ø 300	"	131.700
Gối công ly tâm Ø 400	"	153.400
Gối công ly tâm Ø 500	"	175.000
Gối công ly tâm Ø 600	"	205.400
Gối công ly tâm Ø 800	"	302.700
Gối công ly tâm Ø 1000	"	416.700
Gối công ly tâm Ø 1200	"	513.000
Gối công ly tâm Ø 1500	"	647.000
Gối công ly tâm Ø 1800	"	25.300
Joint Ø 200	"	35.200
Joint Ø 300	"	41.250
Joint Ø 400	"	48.400
Joint Ø 500	"	73.700
Joint Ø 600	"	91.300
Joint Ø 800	"	108.900
Joint Ø 1000	"	150.150
Joint Ø 1200	"	173.250
Joint Ø 1500	"	198.000
Joint Ø 1800	"	
Cống rung ép:	đ/m	267.630
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)	"	329.230
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (VH)	"	428.500
Cống rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (VH)	"	497.200
Cống rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (VH)	"	701.700
Cống rung ép Ø 700 dày 80, L=2500mm (VH)	"	799.800
Cống rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (VH)	"	1.221.000
Cống rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (VH)	"	1.872.900
Cống rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (VH)	"	2.396.400
Cống rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (VH)	"	

Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (VH)	"	3.216.200
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	3.738.800
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	274.200
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (H10-X60)	"	340.300
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)	"	441.400
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (H10-X60)	"	522.500
Cổng rung ép Ø 700 dày 70, L=2500mm (H10-X60)	"	778.800
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (H10-X60)	"	870.900
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (H10-X60)	"	1.285.200
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (H10-X60)	"	2.067.100
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (H10-X60)	"	2.783.800
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H10-X60)	"	3.825.800
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H10-X60)	"	4.340.400
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H30-XB80)	"	282.300
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (H30-XB80)	"	353.300
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H30-XB80)	"	502.500
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (H30-XB80)	"	558.800
Cổng rung ép Ø 700 dày 70, L=2500mm (H30-XB80)	"	793.800
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (H30-XB80)	"	919.900
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (H30-XB80)	"	1.332.300
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (H30-XB80)	"	2.150.200
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (H30-XB80)	"	2.984.000
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H30-XB80)	"	4.169.200
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-XB80)	"	4.720.800
Gối cổng rung ép Ø 300	đ/cái	91.100
Gối cổng rung ép Ø 400	"	105.200
Gối cổng rung ép Ø 500	"	139.200
Gối cổng rung ép Ø 600	"	139.200
Gối cổng rung ép Ø 700	"	143.100
Gối cổng rung ép Ø 800	"	152.100
Gối cổng rung ép Ø 1000	"	222.200
Gối cổng rung ép Ø 1200	"	302.300
Gối cổng rung ép Ø 1500	"	375.400
Gối cổng rung ép Ø 1800	"	473.400
Gối cổng rung ép Ø 2000	"	528.600
Cổng hộp [1000x1000] H30 L=2m	đ/m	3.547.500
Cổng hộp [1200x1200] H30 L=2m	"	4.026.000
Cổng hộp [1400x1400] H30 L=1,2m	"	5.351.500
Cổng hộp [1600x1600] H30 L=1,2m	"	6.259.000
Cổng hộp [2000x2000] H30 L=1,2m	"	9.185.000
Cổng hộp [2500x2500] H30 L=1,2m	"	13.893.000
Cổng hộp [3000x3000] H30 L=1,2m	"	19.630.600
Joint Ø 300	đ/cái	29.700
Joint Ø 400	"	34.100
Joint Ø 500	"	45.100
Joint Ø 600	"	52.800
Joint Ø 800	"	77.000
Joint Ø 1000	"	92.400
Joint Ø 1200	"	121.000
Joint Ø 1500	"	143.000
- Bê tông tươi:		
- Cọc bê tông đúc sẵn:		
Cung cấp cọc BTBT 0,25x0,25m L=9m. Thép chủ 4Ø16, quai cầu Ø12, đai Ø6, bê tông M250	đ/md	300.000
Cung cấp cọc BTBT 0,25x0,25m L=9m. Thép chủ 4Ø18, quai cầu Ø14, đai Ø6, bê tông M250	"	340.000
Cung cấp cọc BTBT 0,3x0,3m, L=9m. Thép chủ 4Ø18, quai cầu Ø16, đai Ø6, bê tông M300	"	400.000
Cung cấp cọc BTBT 0,3x0,3m, L=9m. Thép chủ 4Ø20, quai cầu Ø16, đai Ø6, bê tông M300	"	450.000
Bê tông thương phẩm (do Cty Cổ phần Nguyên Thịnh cung cấp)		
- Bê tông thông thường cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)		
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3	
Bê tông M100	"	1.090.000
Bê tông M150	"	1.140.000
Bê tông M200	"	1.190.000
Bê tông M250	"	1.240.000
Bê tông M300	"	1.340.000
Bê tông M350	"	1.410.000
Bê tông M400	"	1.480.000
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 12 cm ± 2 cm	đ/m3	

	"	1.170.000	
Bê tông M150	"	1.220.000	
Bê tông M200	"	1.270.000	
Bê tông M250	"	1.370.000	
Bê tông M300	"	1.440.000	
Bê tông M350	"	1.510.000	
Bê tông M400			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 18 cm ± 2 cm (dùng cho cọc nhồi)	đ/m3	1.330.000	
Bê tông M250	"	1.430.000	
Bê tông M300	"	1.500.000	
Bê tông M350	"	1.570.000	
Bê tông M400			
- Bê tông phát triển nhanh cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày)	đ/m3		
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	"	1.260.000	
Bê tông M200R7	"	1.310.000	
Bê tông M250R7	"	1.410.000	
Bê tông M300R7	"	1.480.000	
Bê tông M350R7	"	1.550.000	
Bê tông M400R7			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 12 cm ± 2 cm	đ/m3	1.290.000	
Bê tông M200R7	"	1.340.000	
Bê tông M250R7	"	1.410.000	
Bê tông M300R7	"	1.480.000	
Bê tông M350R7	"	1.550.000	
Bê tông M400R7			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 18 cm ± 2 cm (dùng cho cọc nhồi)	đ/m3	1.400.000	
Bê tông M250R7	"	1.470.000	
Bê tông M300R7	"	1.540.000	
Bê tông M350R7	"	1.610.000	
Bê tông M400R7			
Bê tông chống thấm độ sụt 10 cm ± 2 cm (cường độ đạt ở 28 ngày)			
- Bê tông chống thấm cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)	đ/m3	1.260.000	
Bê tông M200B2	"	1.310.000	
Bê tông M250B4	"	1.410.000	
Bê tông M300B6	"	1.480.000	
Bê tông M350B8	"	1.550.000	
Bê tông M400B10			
- Bê tông chống thấm cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày)	đ/m3	1.330.000	
Bê tông M200B2R7	"	1.380.000	
Bê tông M250B4R7	"	1.480.000	
Bê tông M300B6R7	"	1.550.000	
Bê tông M350B8R7	"	1.620.000	
Bê tông M400B10R7			
VII. Các thiết bị, phụ kiện ống nước (phần trang in ngang, trang 44(tt))			

VII. Các thiết bị, phụ kiện ống nước (tiếp theo)

* Ống nước nhựa Đệ Nhất:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Bình Minh:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Đạt Hoà:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Minh Hùng:	ĐVT	Mức Giá
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	đ/m		- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn: BS 3505:1968 (Hệ	đ/m		- Ống uPVC cứng, chiều dài 4mét/cây (kể cả đầu nối)	đ/m		Ống uPVC:	đ/m	
Đ 49 x 2,5 mm x 4	"	23.540	Đ 49 x 2,4 mm	"	23.540	Đ 49 x 2,4 mm	"	23.000	Đ 34 x 1,8 mm	"	12.320
Đ 60 x 2,5 mm x 4	"	29.480	Đ 60 x 2,0 mm	"	24.860	Đ 60 x 3,0 mm	"	35.400	Đ 34 x 2,0 mm	"	12.870
Đ 60 x 3,0 mm x 4	"	34.320	Đ 60 x 2,8 mm	"	34.320	Đ 60 x 2,3 mm	"	27.200	Đ 34 x 3,0 mm	"	18.920
Đ 73 x 3,0 mm x 4	"	44.770	Đ 90 x 1,7 mm	"	31.680	Đ 76 x 3,0 mm	"	45.300	Đ 42 x 1,4 mm	"	11.440
Đ 76 x 3,0 mm x 4	"	45.100	Đ 90 x 2,9 mm	"	53.680	Đ 90 x 2,6 mm	"	46.300	Đ 42 x 2,1 mm	"	17.050
Đ 89 x 5,5 mm x 4	"	105.600	Đ 90 x 3,8 mm	"	69.520	Đ 114 x 3,2 mm	"	72.600	Đ 42 x 2,4 mm	"	20.750
Đ 90 x 3,0 mm x 4	"	53.680	Đ 114 x 3,2 mm	"	75.680	Đ 168 x 4,5 mm	"	152.900	Đ 49 x 1,5 mm	"	14.080
Đ 114 x 3,5 mm x 4	"	77.760	Đ 114 x 3,8 mm	"	89.100	Đ 220 x 6,5 mm	"	284.900	Đ 49 x 1,8 mm	"	17.710
Đ 114 x 5,0 mm x 4	"	114.070	Đ 114 x 4,9 mm	"	114.070	Đ 110 x 3,0 mm	"	66.500	Đ 49 x 2,0 mm	"	19.360
Đ 140 x 3,5 mm x 4	"	101.200	Đ 168 x 4,3 mm	"	149.380	Đ 140 x 6,5 mm	"	180.400	Đ 49 x 2,4 mm	"	22.660
Đ 168 x 4,5 mm x 4	"	149.380	Đ 168 x 7,3 mm	"	249.480	Đ 160 x 6,2 mm	"	196.900	Đ 49 x 3,0 mm	"	28.820
Đ 220 x 8,7 mm x 4	"	387.860	Đ 220 x 5,1 mm	"	231.220	Đ 200 x 4,5 mm	"	185.350	Đ 60 x 1,8 mm	"	22.550
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151:	đ/m		- Ống HDPE:	"		- Ống HDPE 100m/cuộn (tại TP.HCM):	"		Đ 60 x 2,3 mm	"	26.620
Đ 40 x 1,9 mm x 4	"	15.620	Đ 40 dày 3,0 mm	"	26.290	Đ 40 dày 3,0 mm	"	26.180	Đ 60 x 3,0 mm	"	34.760
Đ 50 x 2,4 mm x 4	"	24.090	Đ 50 dày 3,7 mm	"	40.700	Đ 50 dày 3,7 mm	"	40.370	Đ 76 x 4,0 mm	"	59.950
Đ 63 x 3,0 mm x 4	"	41.580	Đ 90 dày 6,7 mm	"	131.450	Đ 75 dày 5,6 mm	"	91.300	Đ 90 x 2,0 mm	"	36.190
Đ 110 x 3,2 mm x 6	"	79.310	Đ 110 dày 8,1 mm	"	194.810	Đ 90 dày 6,7 mm	"	130.790	Đ 90 x 2,6 mm	"	45.430
Đ 160 x 4,7 mm x 6	"	166.210	Đ 200 dày 11,9 mm	"	525.360	Đ 110 dày 8,1 mm	"	194.150	Đ 90 x 3,8 mm	"	68.420
Đ 200 x 5,9 mm x 6	"	258.830	- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		Đ 114 x 2,0 mm	"	47.520
Đ 225 x 6,6 mm x 6	"	325.380	Nối Đ 21 loại dày	"	1.760	Khâu nối Đ 21 loại 2A dày	"	1.870	Đ 114 x 2,6 mm	"	62.040
Đ 250 x 11,9 mm x 6	"	633.270	Nối Đ 27 loại dày	"	2.420	Khâu nối Đ 27 loại 2A dày	"	2.530	Đ 114 x 3,2 mm	"	71.830
Đ 280 x 8,2 mm x 6	"	502.480	Nối Đ 34 loại dày	"	4.070	Khâu nối Đ 34 loại 2A dày	"	3.740	Đ 114 x 5,0 mm	"	110.330
Đ 315 x 15,0 mm x 6	"	1.003.750	Nối Đ 60 loại dày	"	13.420	Khâu nối Đ 60 loại 2A dày	"	13.200	Đ 130 x 3,5 mm	"	92.700
Đ 355 x 10,4 mm x 6	"	818.180	Nối Đ 90 loại dày	"	27.500	Khâu nối Đ 90 loại 2A dày	"	27.500	Đ 130 x 4,5 mm	"	164.450
Đ 400 x 11,7 mm x 6	"	1.016.510	Nối Đ 114 loại dày	"	58.080	Lợi 45° Đ 34 loại 2A dày	"	4.290	Đ 168 x 2,5 mm	"	92.730
* Ống nước nhựa Đệ Nhất:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Bình Minh:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Đạt Hoà:	ĐVT	Mức Giá	Đ 168 x 3,5 mm	"	120.230
Đ 450 x 17,2 mm x 6	"	1.847.010	T Đ 34 loại dày	"	8.140	Lợi 45° Đ 60 loại 2A dày	"	16.060	Đ 168 x 5,0 mm	"	171.380
- Phụ kiện :	đ/cái		T Đ 60 loại dày	"	27.390	Lợi 45° Đ 90 loại 2A dày	"	36.080	Đ 168 x 7,0 mm	"	236.830
Nối Đ 21 (1/2") loại dày	"	1.870	T Đ 90 loại dày	"	68.970	Co 90° Đ 34 loại 2A dày	"	5.060	Đ 220 x 3,5 mm	"	153.560
			T cong Đ 60 loại dày	"	13.200				Đ 220 x 4,0 mm	"	175.120

Nối P 27 (3/4") loại dày	"	2.640	T cong P 90 loại dày	"	31.900	Co 90° P 60 loại 2A dày	"	18.150	P 220 x 6,5 mm	"	279.290
			Co 90° P 34 loại dày	"	5.280				P 220 x 8,0 mm	"	345.290
Nối P 34 (1") loại dày	"	4.290	Co 90° P 60 loại dày	"	20.020	Co 90° P 90 loại 2A dày	"	42.020	P 250 x 3,9 mm	"	200.640
Nối P 60 (2") loại dày	"	14.190	Co 90° P 90 loại dày	"	49.940	T P 34 loại 2A dày	"	7.150	P 250 x 4,9 mm	"	249.920
Nối P 90 (3") loại dày	"	28.710	Co 45° P 34 loại dày	"	4.950	T P 60 loại 2A dày	"	25.960	P 280 x 6,9 mm	"	417.780
Nối P 114 (4") loại dày	"	60.610	Co 45° P 60 loại dày	"	16.280	T P 90 loại 2A dày	"	63.030	P 280 x 8,2 mm	"	487.080
T P 21 (1/2") loại dày	"	3.190	Co 45° P 90 loại dày	"	37.290	T P giảm 27x21 loại 2A dày	"	3.740	P 280 x 13,4 mm	"	769.450
T P 27 (3/4") loại dày	"	5.280	Khớp nối sống Ø 21	"	7.920	T P giảm 34x27 loại 2A dày	"	6.270	P 315 x 8 mm	"	523.050
T P 34 (1") loại dày	"	8.470	Khớp nối sống Ø 27	"	11.000	T P giảm 42x34 loại 2A dày	"	8.910	P 315 x 9,2 mm	"	613.140
T P 60 (2") loại dày	"	28.600	Khớp nối sống Ø 34	"	15.510	T P giảm 60x34 loại 2A dày	"	17.600	P 315 x 15,0 mm	"	980.160
T P 90 (3") loại dày	"	71.940	Khớp nối sống Ø 42	"	19.030	T P giảm 90x49 loại 2A dày	"	46.090	P 400 dày 11,7 mm	"	983.400
Co 90° P 21 (1/2") loại dày	"	2.420	Van Ø 21	"	15.070	T P giảm 90x60 loại 2A dày	"	49.060	P 400 dày 19,1 mm	"	1.561.230
Co 90° P 27 (3/4") loại dày	"	3.850	Van Ø 27	"	17.710	Bít P 34 loại 2A dày	"	2.200	- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái	
Co 90° P 34 (1") loại dày	"	5.610	Nối ren trong Ø 21	"	1.760	Bít P 60 loại 2A dày	"	8.580			
Co 90° P 60 (2") loại dày	"	20.900	Nối ren trong Ø 27	"	2.640	Bít P 90 loại 2A dày	"	22.000	Nối P 21 loại dày	"	1.320
Co 90° P 90 (3") loại dày	"	52.140	Nối ren trong Ø 34	"	4.070	MS răng ngoài Ø 21	"	1.540	Nối P 27 loại dày	"	1.890
Co 45° P 21 (1/2") loại dày		2.200	Nối ren trong Ø 49	"	8.140	MS răng ngoài Ø 27	"	2.310	Nối P 34 loại dày	"	3.220
			Nối ren trong Ø 60	"	12.760	MS răng ngoài Ø 34	"	3.200	Nối P 60 loại dày	"	10.560
Co 45° P 27 (3/4") loại dày		3.190	Nối ren trong Ø 90	"	28.380	MS răng ngoài Ø 49	"	7.040	Nối P 90 loại dày	"	24.750
			Nắp khóa Ø 27	"	3.850	MS răng ngoài Ø 60	"	10.230			
Co 45° P 34 (1") loại dày		5.170	Nắp khóa Ø 34	"	12.760	MS răng ngoài Ø 76	"	21.780	Nối P 114 loại dày	"	47.520
			Nối ren trong thau Ø 21	"	11.000						
Co 45° P 60 (2") loại dày	"	17.050	Nối ren trong thau Ø 27	"	14.190	MS răng ngoài Ø 90	"	23.540			
Co 45° P 90 (3") loại dày	"	38.830	Nối ren ngoài Ø 21	"	1.540	MS răng trong Ø 21	"	1.760			
Y P 21 (1/2") loại dày	"	2.200	Nối ren ngoài Ø 27	"	2.310	MS răng trong Ø 27	"	2.530			
Y P 27 (3/4") loại dày	"	4.180	Nối ren ngoài Ø 34	"	3.960	MS răng trong Ø 34	"	3.960			
Y P 49 (1-1/2") loại dày	"	43.780	Nối ren ngoài Ø 49	"	7.040	MS răng trong Ø 60	"	11.770			
Y P 60 (2") loại dày	"	58.080	Nối ren ngoài Ø 60	"	10.340	MS răng trong Ø 90	"	28.380			
Nắp bích Ø 21	"	1.320	Nối ren ngoài thau Ø 21	"	16.720	Co răng trong Ø 21	"	2.750			
Nắp bích Ø 27	"	1.650	Con thỏ 60 mỏng	"	34.540	Co răng trong Ø 27	"	3.740			
Nắp bích Ø 34	"	2.970	Con thỏ 90 mỏng	"	54.010	Keo dán ống	đ/kg	88.220			

* Ống uPVC - Nhựa Tân Tiến:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Tiên Phong	ĐVT	Mức Giá	* Ống nhựa DEKKO25 (CTY TNHH PHÚC HÀ)	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Giang Hiệp Thăng:	ĐVT	Mức Giá
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn: BS 3505:1968 (Hệ Inch)	đ/m		- Ống uPVC:	đ/m							

Đ 21 x 1,6 mm	"	6.765	Đ 21 x 1,6 mm	"	6.765						
Đ 27 x 1,8 mm	"	9.625	Đ 27 x 1,8mm	"	9.625						
Đ 34 x 2,0 mm	"	13.475	Đ 34 x 2,0 mm	"	13.420						
Đ 42 x 2,1 mm	"	20.240	Đ 42 x 2,1 mm	"	17.930						
Đ 49 x 3,0 mm	"	30.303	Đ 49 x 2,4 mm	"	23.430						
Đ 60 x 2,0 mm	"	24.805	Đ 60 x 2,0 mm	"	24.750						
Đ 75 x 3,6 mm	"	59.455	Đ 60 x 2,8mm	"	34.210						
Đ 90 x 3,8 mm	"	69.465	Đ 90 x 2,9 mm	"	53.460						
Đ 110 x 3,2 mm	"	79.200	Đ 90 x 3,8mm	"	68.970						
Đ 114 x 4,9 mm	"	113.960	Đ 114 x 3,2 mm	"	75.240						
Đ 140 x 4,1 mm	"	127.820	Đ 114 x 3,8 mm	"	88.660						
Đ 160 x 4,7 mm	"	166.100	Đ 168 x 4,3 mm	"	148.390						
Đ 168 x 7,3 mm	"	249.370	Đ 220 x 5,1 mm	"	229.790						
Đ 220 x 8,7 mm	"	387.750	Đ 225 x 6,6 mm	"	279.950						
Đ 225 x 6,7 mm	"	325.270	Đ 250 x 7,3 mm	"	344.300						
Đ 250 x 6,2 mm	"	335.720	Đ 280 x 8,2 mm	"	432.410						
Đ 280 x 6,9 mm	"	409.090	Đ 315 x 9,2 mm	"	544.720						
Đ 315 x 15,0 mm	"	1.003.640	Đ 400 x 11,7 mm	"	874.940						
- Ống HDPE sản xuất theo Tiêu Chuẩn: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007 (Hệ Mét)	đ/m		- Phụ kiện :	đ/cái							
Đ 25 x 2,3 mm	"	13.200	Nối giảm Đ 27-21	"	2.090						
Đ 32 x 2,4 mm	"	17.820	Nối giảm Đ 34-21	"	2.750						
Đ 40 x 3,0 mm	"	21.500	Nối giảm Đ 34-27	"	3.080						
Đ 50 x 3,7 mm	"	42.570	Nối giảm Đ 42-21	"	3.630						
Đ 63 x 3,8 mm	"	55.770	Nối giảm Đ42-27	"	4.070						
Đ 75 x 4,5 mm	"	78.540	Nối giảm Đ42-34	"	4.290						
Đ 90 x 5,4 mm	"	113.080	Nối giảm Đ60-21	"	7.810						
Đ 110 x 6,6 mm	"	168.080	Nối giảm Đ 60-27	"	8.800						
Đ 125 x 7,4 mm	"	214.390	Nối giảm Đ 60-34	"	8.800						
Đ 140 x 8,3 mm	"	269.170	Nối giảm Đ90-60	"	22.000						
Đ 160 x 7,7 mm	"	288.420	Nối Đ 21	"	1.650						
Đ 200 x 9,6 mm	"	449.130	Nối Đ 27	"	2.200						
Đ 225 x 10,8 mm	"	567.600	Nối Đ 34	"	3.410						
* Ống HDPE - Nhựa Tân Tiền:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Tiên Phong	ĐVT	Mức Giá						
Đ 250 x 11,9 mm	"	694.650	Nối Đ 42	"	4.950						

Đ 280 x 13,4 mm	"	876.810	Nối Đ 60	"	11.880						
Đ 315 x 15,0 mm	"	1.101.870	Nối Đ 90	"	25.300						
Đ 355 x 16,9 mm	"	1.398.980	T Đ 21	"	2.750						
Đ 400 x 19,1 mm	"	1.783.870	T Đ 27	"	3.850						
Đ 450 x 21,5 mm	"	2.255.880	T Đ 42	"	9.350						
Đ 500 x 23,9 mm	"	2.879.360	T Đ 60	"	2.200						
Đ 560 x 26,7 mm	"	3.826.350	T Đ 90	"	56.100						
Đ 630 x 30,0 mm	"	4.833.620	Co Đ 21	"	2.090						
- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		Co Đ 27	"	2.750						
Nối Đ 34	"	2.970	Co Đ 34	"	4.400						
Nối Đ 60	"	9.020	Co Đ 42	"	7.040						
Nối Đ 90	"	20.460	Co Đ 60	"	16.280						
T Đ 34	"	5.390	Co Đ 90	"	38.500						
T Đ 60	"	19.250	Lơi Đ 21	"	1.760						
T Đ 90	"	45.540	Lơi Đ 27	"	2.310						
Co 90° Đ 34	"	3.630	Lơi Đ 34	"	3.850						
Co 90° Đ 60	"	11.660	Lơi Đ 42	"	6.050						
Co 90° Đ 90	"	33.000	Lơi Đ 60	"	14.300						
Co lơi 45° Đ 34	"	3.410	Lơi Đ 90	"	31.900						
Co lơi 45° Đ 60	"	11.440	Nối ren ngoài Đ 21	"	1.320						
Co lơi 45° Đ 90	"	25.300	Nối ren ngoài Đ 27	"	2.090						
			Nối ren ngoài Đ 34	"	2.970						

Ghi chú: Giá một số sản phẩm nhựa Bình Minh: các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC (có hiệu lực từ ngày 08/3/2011), giá bán phụ tùng cho ống - keo dán - sản phẩm khác (có hiệu lực từ ngày 01/3/2014). Giá một số sản phẩm nhựa Tân Tiến: các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC, ống HDBE công bố ngày 02/4/2014 (có hiệu lực từ ngày 02/01/2014); Nhựa Minh Hùng : các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC, PP-R, giá bán phụ tùng cho ống - keo dán - sản phẩm khác... theo Website: www.nhuaminhhung.vn (Bảng giá áp dụng từ ngày 05/3/2014) của Công ty CP Nhựa Minh Hùng

VIII. Ghi chú:

- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình và cũng là mức giá tối đa (mức giá này chưa tính cước vận chuyển theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An)

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Giá Xi măng:

- Công ty xi măng Fico: báo giá bình quân giao tại chân công trình trong TP Tân An.

- Công ty xi măng Holcim đa dụng: chưa bao gồm phí vận chuyển.

- Xi măng Hạ Long giao tại TP Tân An

* Giá thép:

- Giá Thép SeAH đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc vác và giao hàng tại TP Tân An.

* Giá gạch ốp, lát: tất cả các loại gạch lát, ốp đều loại tốt (loại I).

- Gạch men Taicera (loại 1): đã gồm vận chuyển đến công trình khu vực TP Tân An, thị trấn Bến Lức./.

+ Gạch men Bạch Mã (loại 1): chưa bao gồm phí vận chuyển, bảng giá áp dụng cho chi nhánh

Hồ Chí Minh: 270A Lý Thường Kiệt, Quận 10.

IX. Thông tin về hợp chuẩn, hợp quy và tiêu chuẩn sản xuất của các vật liệu:

1. Sản phẩm xi măng:

1.1. Công ty TNHH xi măng HOLCIM Việt Nam (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 6339/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6338/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6340/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6094/TB-SXD-QLVLXD ngày 15/8/2012 của Sở Xây dựng TPHCM)

+ Sản phẩm xi măng HOLCIM phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Trạm nghiên Long An (Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy số 1517/TB-SXD ngày 16/9/2013 sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50, xi măng Pooc lăng PC50, xi măng bôn Sun phát PCSR 40; số 39/TB-SXD ngày 07/01/2013 sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40, Vicem Hà Tiên đa dụng VHĐD của Sở Xây dựng Long An)

+ Sản phẩm xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB 50: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng Poóc lăng PC 40: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2682:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng bôn Sun phát PCSR 40: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6067:2004 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng VHĐD PCB 40: phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

+ Sản phẩm xi măng Vicem Poóc lăng hỗn hợp PCB 40: phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

1.3. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định):

+ Sản phẩm xi măng ACIFA PCB 40, PCB 30 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.4. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định):

+ Sản phẩm xi măng ACIFA PCB 40, PCB 30 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.5. Xi Măng Hạ Long - PCB 40 xi măng pooc lăng theo Thông báo công bố hợp quy số 6395/TB-SXD-QLVLXD ngày 23/8/2012 của Sở Xây dựng TPHCM

1.6. Xi măng STARMAX - PCB 40 theo Thông báo tiếp nhận hợp số 838/TB-SXD ngày 29/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Bình

1.7. Các sản phẩm xi măng FICO, xi măng Thăng Long, xi măng ACIFA-PCB 40, xi măng PCB 40 Hà Tiên - Kiên Lương (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

2. Sản phẩm gạch ốp, lát, ngói lợp, sứ vệ sinh, cửa nhựa U-PVC:

2.1. Sản phẩm gạch của Công ty TNHH MTV SXVLXD Đồng Tâm, Công ty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 2544/TB-SXD ngày 03/10/2014; số 2545/TB-SXD ngày 03/10/2014 Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 562/TB-SXD ngày 06/3/2011; số 563/TB-SXD ngày 06/3/2011 của Sở Xây dựng Long An; Thông báo tiếp nhận công bố sản phẩm VLXD phù hợp tiêu chuẩn số 63/TB-SXD ngày 24/8/2011 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam).
+ Sản phẩm, hàng hóa Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa ($E \leq 0.5\%$) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN: 7745:2007).
+ Sản phẩm, hàng hóa: Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIIa ($3\% \leq E \leq 6\%$) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN: 7745:2007).

+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa ($E \leq 0.5\%$) kích thước 400 x 400, 600 x 600 (mm x mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007
+ Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa ($3\% < E \leq 6\%$) kích thước 300 x 300; 400 x 400 (mm x mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007
+ Sản phẩm Ngói bê tông lợp mái, dạng Profile cài được vào nhau, Tiêu chuẩn EN 490-491:2004 do Công ty TNHH SX-XD-TM Đồng Tâm sản xuất.
+ Sản phẩm sứ vệ sinh, Tiêu chuẩn công bố số TC01 : 2007/CTCPSTT của Công ty CP Sứ Thiên Thanh Bình Dương (Bản tiếp nhận công bố tiêu chuẩn số 073/PTN-TĐC ngày 18/4/2007 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN Bình Dương).

+ Sản phẩm gạch xi măng lát nền, Tiêu chuẩn TCVN 6065:1995 do Công ty TNHH SX-XD-TM Đồng Tâm sản xuất
+ Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC, Tiêu chuẩn 7451 : 2004 do Công ty CP Đồng Tâm Miền Bắc sản xuất (Thông báo tiếp nhận công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn số 04/CBPH-TĐC ngày 20/8/2010 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN tỉnh Hải Dương)

2.2. Gạch Taicera, Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007 do Công ty CP Công Nghiệp Gốm sứ Taicera sản xuất (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định). Sản phẩm gạch phù hợp quy chuẩn số 16-6:2011/BXD theo Quyết định số 369/QĐ-KT3 ngày 21/4/2014 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.
+ Nhóm BIII, quy cách 300x450, 250x400 (mmxmm); Nhóm BIIa: loại thạch anh (có men và không men): 250x250, 300x300, 400x400, 148x600, 298x600, 300x600, 600x600, 600x1200 (mmxmm), loại thạch anh bóng kiếng không men: 298x298, 600x300, 600x600, 800x800, 300x1000, 1000x1000 (mmxmm).

2.3. Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD số 16/TB-SXD ngày 17/02/2014; số 75/TB-SXD ngày 25/6/2012; số 52/TB-SXD ngày 10/6/2013)
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô phù hợp với tiêu chuẩn ISO 13006:2012: Ceramic tiles - Definitions, classification, characteristics and marking theo phương thức 5 và được phép sử dụng dấu chứng nhận phù hợp của Quatest 3.
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô 300x300 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN 7745:2007) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô 400x400 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN 7745:2007) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.

2.4. Công ty TNHH SX Gạch Polymer Nam Việt:
+ Gạch ống xi măng cốt liệu (gạch 04 lỗ không nung) phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/NAVIS do công ty công bố.

2.5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn (Thông báo số 5880//SX-D-KHHTH ngày 12/9/2012 của Sở Xây dựng TP Hà Nội tiếp nhận công bố sản phẩm gạch ốp lát Ceramic nhóm BIa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật) :
+ Sản phẩm Gạch gốm ốp lát Ceramic (nhóm BIa) phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007
+ Sản phẩm Gạch gốm ốp lát (nhóm BIa): phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy.

2.6. Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam:
+ Ngói lợp bê tông màu Lama RoMan theo TCVN 1453:1986 Ngói xi măng - cát, theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 008/TBTN-TĐC ngày 14/5/2014 của Chi Cục tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Sở KH&CN tỉnh Bình Dương .

2.7. Công ty CP Ngôi Sao:
+ Cửa nhựa lõi thép cao cấp VicToryWinDow công bố theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01-2013/CTY-NS ngày 01/02/2013 dựa trên TCVN 7451:2004 và theo kết quả kiểm định của QuaTest 3 công bố.

3. Sản phẩm ống nhựa:

3.1. Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 9442/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 9444/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 9443/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 8963/TB-SXD-QLVLXD ngày 24/10/2013 của Sở Xây dựng TPHCM):

+ Sản phẩm ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) (Hệ mét DN 20mm - DN 630mm), PN 3bar-PN 16bar dùng cho hệ thống cấp nước phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và TCVN 8491-2:2011.

+ Phụ tùng ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) (hệ mét DN 20mm - DN 225mm; DN 63mm - DN 630mm), PN 3bar - PN 16bar dùng cho hệ thống cấp nước phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và Tiêu chuẩn TCVN 8491-3:2011.

+ Ống nhựa gân xoắn HDPE (DN 110mm; DN 160mm; DN 250mm; DN 315mm; DN 500mm), loại một lớp phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và TCXDVN 272:2002.

3.2. Công ty TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 84/TB-SXD ngày 13/01/2014; số 85/TB-SXD ngày 13/01/2014 của Sở Xây dựng Long An)

+ Sản phẩm ống nhựa POLYVINYL CLORUA cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống nhãn hiệu Nhựa Đệ Nhất phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD (Sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy theo giấy chứng nhận số: 55-13 (ODN) - do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện chứng nhận theo Phương Thức 5.

+ Sản phẩm ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống (hệ mét: DN 20mm - DN 630mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD.

+ Phụ tùng ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống (hệ mét: DN 50mm - DN 315mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD.

3.3. Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng:

+ Sản phẩm ống POLYVINYL CLORUA cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 16-4:2011/BXD (TCVN 8491-2:2011) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

- Các sản phẩm ống nhựa Tân Tiến, nhựa Tiên Phong, nhựa Đạt Hòa chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

4. Các sản phẩm dây điện, thiết bị điện:

4.1. Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI (Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 142/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 143/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 144/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 145/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 146/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 147/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 148/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 149/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 150/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 151/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 152/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 153/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 154/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 155/TB-TĐC ngày 21/5/2014 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN TPHCM)

+ Sản phẩm: Dây và cáp điện bọc nhựa PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

+ Sản phẩm: Dây và cáp điện bọc nhựa PVC có điện áp và danh định đến và bằng 450/750 V nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

+ Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp danh định từ 1KV đến 30KV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 5935:1995.

+ Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp 0,6/1(1,2) kV và 1,8/3(3,6) kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-1:2009. + Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp 3,6/6(7,2) kV đến 18/30(36) kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-2:2005.

+ Sản phẩm: Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SD91:1995.K3270

+ Sản phẩm: Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6447:1998.

+ Sản phẩm: Sợi dây đồng tròn tráng men, cấp chịu nhiệt 200 nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60317-13:2010.

+ Sản phẩm: Sợi dây đồng tròn tráng men, cấp chịu nhiệt 220 nhãn hiệu CADIVI phù hợp với quy chuẩn IEC 60317-7:1990.

+ Sản phẩm: Cáp chậm cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với quy chuẩn IEC 60332-3-24:2000.

- + Sản phẩm: Cáp chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn BS 6387:1994.
- + Sản phẩm: Cáp chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60331-21:1999.
- + Sản phẩm: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 7675-27:2008.
- + Sản phẩm: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60317-27:1998.

4.2. Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát - THIPHA Cable hoặc THỊNH PHÁT đã được chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 / ISO 9001:2008.

- + Sản phẩm cáp điện lực cách điện PVC hoặc XLPE, điện áp danh định 0,6/1 kV phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-1: 2004 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không, loại A1/S2A phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6483:1999/IEC 1089/1991 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm cáp điện lực cách điện XLPE, điện áp danh định 12/20 (24)kV phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-2:2005 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không phù hợp với TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SĐ1:1995 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm cáp điện lực cách điện PVC hoặc XLPE, điện áp danh định 0,6/1 kV; cáp điện lực cách điện XLPE, điện áp danh định 12/20 (24) kV phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 5935:1995/IEC 502:1983 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6447:1998 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm cáp chống cháy, chậm bắt lửa, điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm cáp chống cháy, ít khói không Halogen điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện XLPE, vỏ bọc LSZH phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm cáp chống cháy, chậm bắt lửa, điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện FR-PVC phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dầu chất lượng.
- + Sản phẩm cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, cách điện PVC, điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 01, 6610 TCVN 02, 6610 TCVN 05 và 6610 TCVN 06, kết cấu theo TCVN 6610-3:2000 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dầu hợp quy.
- + Sản phẩm cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, cách điện PVC, điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 10 (227 IEC 10), tiết diện $\leq 10\text{mm}^2$, kết cấu theo TCVN 6610-4:2000 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dầu hợp quy.
- + Sản phẩm cáp mềm, cách điện bằng PVC điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 53, kết cấu theo TCVN 6610-5:2007 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dầu hợp quy.

4.3. Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông VILAS 126:

- + Đèn huỳnh quang theo các tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7670:2007/IEC 60081:2002; TCVN 5157:2006/IEC 61195:1999.
- + Bóng đèn huỳnh quang theo tiêu chuẩn: TCVN 7590-2-3:2007/IEC 61347-2-3:2004; TCVN 7674:2007/IEC 60929:2006; TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003; TCVN 7897:2008.
- + Đèn huỳnh quang compact theo tiêu chuẩn: TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999; TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001; TCVN 7896:2008; TCVN 7672:2007/IEC 60969:1999; TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001.
- + Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng), chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng), chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang âm trần M6 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang âm trần M2 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M8 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M9 siêu mỏng (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng): áp dụng tiêu chuẩn TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008.
- + Đèn Led tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60598-2-22, TCVN 8782:2011/IEC 62560:2011, TCVN 8783:2011/IEC/PAS 62612:2009, IEC 62384:2006.

5. Sản phẩm sơn nước, bột trét:

5.1. Công ty TNHH Sơn Nero (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 947/TB-SXD ngày 14/6/2013; số 946/TB-SXD ngày 14/6/2013; số 948/TB-SXD ngày 14/6/2013, số 1037/TB-SXD ngày 27/6/2013, số 1038/TB-SXD ngày 27/6/2013, số 1595/TB-SXD ngày 26/9/2013 và số 1480/TB-SXD ngày 09/9/2013 của Sở Xây dựng Long An):

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO NANO HEALTH CARE, NERO EASY CLEAN, NERO NANO SUPER PRIMER phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO NANO SUPER SHIELD, NERO WEATHER DURABLE, NERO STANDARD+ EXTERIOR phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO EXTERIOR, NERO CENTURY, NERO MODENA, MODENA STANDARD EXTERIOR phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO PLUS INTERIOR, NERO SUPER WHITE, NERO INTERIOR, NERO STAR, NERO INITI INTERIOR, NERO SPECIAL, NERO STANDARD+ INTERIOR, MODENA STANDARD INTERIOR, MODENA FIXING PRIMER phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

+ Sản phẩm Sơn Alkyd trong nhà và ngoài nhà hiệu: NERO; MODENA phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 5730:2008 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO SUPER SHIELD, NERO PLUS EXTERIOR, MODENA EXTRA SHIELD, NERO SEALER phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO SUPER STAR, MODENA EXTRA EASY WASH, NERO SUPER PRIMER, MODENA SEALER EXTRA SHIELD phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

5.2. Công ty Cổ phần Sơn SPANYC (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 37/TB-SXD ngày 07/3/2014; số 197/TB-SXD ngày 15/10/2013 của Sở Xây dựng Hưng Yên):

+ Sản phẩm sơn tường dạng nhũ tương (sơn lót ngoại thất, nội thất) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) do Viện vật liệu Xây dựng chứng nhận hiệu lực từ ngày 16/9/2013 đến ngày 15/9/2016)

5.3. Công ty TNHH Một Thành viên Sơn Đồng Tâm (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm Sơn nhũ tương nội thất Standard Interior Paint số 864/TB-SXD ngày 04/6/2013; sản phẩm Sơn nhũ tương nội thất và ngoại thất số 863/TB-SXD ngày 04/6/2013 của Sở Xây dựng Long An):

+ Sản phẩm Bột chà ron Groutex Pro theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 02:2010/SĐT ngày 02/5/2010.

+ Sản phẩm Chất chống thấm AquaSeal theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2010/SĐT ngày 23/6/2010.

+ Sản phẩm Keo dán gạch Gecko Floor theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 04:2010/SĐT ngày 02/5/2010.

5.4. Công ty 4 ORANGES., LTD (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 1717/TB-SXD ngày 18/9/2012)

5.5. Công ty Sơn và Chống thấm Nam Việt sản xuất chất chống thấm và sơn chống nóng thương hiệu SHIELDKOTE (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

5.6. Công ty TNHH Sơn K.O.V.A sản xuất bột trét và sơn chống thấm (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm sơn tường - sơn nhũ tương sản xuất trong nước số 8049/TB-SXD-QLVLXD ngày 26/9/2013 của Sở xây dựng TPHCM).

+ Sơn bóng cao cấp ngoài trời CT04 - tiêu chuẩn bộ: TCCS 27:2013/KOVA ngày 01/4/2013.

+ Sơn nước trong nhà Prince - tiêu chuẩn bộ: TCCS02:2013/KOVA ngày 01/4/2014.

+ Sơn nước ngoài trời K261 - tiêu chuẩn bộ: TCCS18:2012/KOVA ngày 01/4/2012.

6. Sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn:

6.1. Công ty Cổ phần Minh Khôi:

+ Sản phẩm cống tròn bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ quay ly tâm theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01: 2013/MKC.

+ Sản phẩm cống bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 02: 2013/MKC.

+ Sản phẩm hệ thống hố ga ngăn mùi bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 04: 2013/MKC.

7. Thép xây dựng:

7.1. Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam: các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Anh (BS1378/85) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3968/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006, các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Nhật (JIS G 3452) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3969/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006; các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Mỹ (ASTM A 53) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3971/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006, các sản phẩm ống vuông và chữ nhật theo tiêu chuẩn Nhật (JIS G 3466) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng -Sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3969/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006.

7. 2. Thép Miền Nam. Thép cuộn Ø 6 đến Ø 16 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-08a; BS4449:1997)

7. 3. Thép "VIKIMCO - VKC" Thủ Đức, Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

7. 4. Thép "VICASA" Biên Hòa. Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

7. 5. Thép Hòa Phát. Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

IX. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG:

Đề các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất. /

Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, HĐ.



CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu tại thị trường tỉnh Long An
Tháng 02/2016 (đơn vị tính : đồng)

DANH MỤC	ĐVT	Trên địa bàn huyện					
		Châu Thành	Tân Trụ	Cần Đước	Cần Giuộc	Bến Lức	Đức Hòa
I- VẬT LIỆU XÂY DỰNG							
1- Sắt thép							
* Thép Miền Nam:							
- Φ 5,5-6 (cuộn) CT3	đ/kg	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
- Φ 7- 8 (cuộn) CT3	đ/kg	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
- Φ 10 (cuộn) CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 10 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 12 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 14 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 16 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 18 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 20 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 22 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 25 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 32 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 50 x 50 x 3 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 50 x 50 x 4; 50 x 50 x 5 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 60 x 60 x 5 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 63 x 63 x 5; 63 x 63 x 4 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép U 50 x 25 x 3 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép U 65 x 30 x 3 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2- Xi măng:							
- Hà Tiên 2 PCB 40	đ/bao	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
- Xi măng Holcim đa dụng	đ/bao	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
- Xi măng Sao Mai	đ/bao	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
- Xi măng Fico	đ/bao	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
- Xi măng Hạ Long	đ/bao	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000

- Xi măng trắng Thái Lan - 40kg	đ/bao	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
- Xi măng trắng Hải Phòng - 50kg	đ/bao						
3- Cát xây dựng	đ/m ³						
Cát xây tô	"	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
Cát bê tông	"	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
Cát hạt to	"						
Cát lấp	"						
4- Đá các loại (từ mỏ đá ở Bình Dương, Đồng Nai)	đ/m ³						
- Đá hộc	"						
- Đá 0x 4(loại 1)	"	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
- Đá 1 x 2 (loại 1)	"	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
- Đá 1x 2 (đen)	"						
- Đá 4 x 6 (loại 1)	"	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
- Đá mi (loại 1)	"	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
5-Vật liệu khác							
-Đinh	đ/kg	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
-Đinh đĩa	đ/cây						
-Lưới B40	đ/kg	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
-Kẽm	đ/kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
-Gạch ống 8x8x18 - Tuy nel	đ/v	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
-Gạch đinh 4x8x18 - Tuy nel	đ/v	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
-Gạch demi 8x8x9	đ/v	600	600	600	600	600	600
- Ngói lợp 22 V/m ² - loại A - PTG	đ/v						
-Tole (Fibroximang)	đ/tấm		67.000		67.000	67.000	67.000
* Gỗ Xây dựng							
-Thông dầu 2 phân, đủ mực	đ/m ³						
-Thông dầu 3 phân, đủ mực	đ/m ³						
-Gỗ chò từ 4m trở lên đủ mực	đ/m ³						
-Gỗ dàu từ 4m trở lên đủ mực	đ/m ³						
-Gỗ thao lao từ 4m trở lên đủ mực	đ/m ³						
-Ván ép 2 phân, đủ mực	đ/m ²						
-Ván ép 3 phân, nát mực	đ/m ²						
-Cửa đi gỗ (cắm xe)	đ/m ²						
-Cửa đi gỗ (tràm liêu)	đ/m ²						
-Cửa sổ gỗ (cắm xe)	đ/m ²						
-Cửa sổ nhôm	đ/m ²						

* Cừ tràm							
+ Dài 4,5m phi gốc 8-10cm phi ngọn 4-	cây		36.000	36.000			
+ Dài 4m phi gốc 6-8cm phi ngọn 3,5-4cm	cây		25.000	25.000			
* Sỏi đỏ loại 1	đ/m³						
DANH MỤC	ĐVT	Trên địa bàn huyện					
		Tân Hưng	Vĩnh Hưng	Mộc Hóa	Tân Thạnh	Thạnh Hóa	Đức Huệ
1- Sắt thép							
* Thép Miền Nam							
- Φ 5,5-6 (cuộn) CT3	đ/kg	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
- Φ 7- 8 (cuộn) CT3	đ/kg	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
- Φ 10 (cuộn) CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 10 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 12 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 14 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 16 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 18 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 20 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 36 vằn (SD390)	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 10 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 12-18 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Φ 20-25 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 50 x 50 x 3 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 50 x 50 x 4; 50 x 50 x 5 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 60 x 60 x 5 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép góc 63 x 63 x 5; 63 x 63 x 4 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép U 50 x 25 x 3 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
- Thép U 65 x 30 x 3 CT3	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2- Xi măng:							
- Hà Tiên 2 PCB 40	đ/bao	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
- Xi măng Holcim đa dụng	đ/bao	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
- Xi măng Sao Mai	đ/bao	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
- Xi măng Fico	đ/bao	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
- Xi măng Hạ Long	đ/bao	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
- Xi măng trắng	đ/bao						
+ Xi măng trắng Thái Lan - 40kg	đ/bao	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
+ Xi măng trắng Hải Phòng - 50kg	đ/bao						
3- Cát vàng xây dựng	đ/m³						

Cát xây tô	"	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
Cát bê tông	"	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
Cát hạt to	"						
Cát lấp		75.000			90.000		
Cát mịn	"						
4- Đá các loại (từ mỏ đá ở Bình Dương, Đồng Nai)	đ/m ³						
- Đá hộc	"						
- Đá 0x 4(loại 1)	"	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
- Đá 1 x 2 (loại 1)	"	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
- Đá 1 x 2 (loại 2)	"						
- Đá 4 x 6 (loại 1)	"	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
- Đá 4 x 6 (loại 2)	"						
- Đá mi (loại 1)	"	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
5-Vật liệu khác							
-Đinh	đ/kg	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
-Lưới B40	đ/kg	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
-Kẽm	đ/kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
-Kẽm gai	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
-Gạch ống 8x8x18 - Tuy nel	đ/v	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
-Gạch đinh 4x8x18 - Tuy nel	đ/v	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
-Gạch demi 8x8x9	đ/v	600	600	600	600	600	600
-Gạch ống 8x8x18 loại thường	đ/v						
-Gạch đinh 4x8x18 loại thường	đ/v						
-Ngói 22v/m ² PTG	đ/v						
-Tole	đ/m						
* Gỗ, ván coffa:	đ/m ²						
-Thông dầu 2 phân, đủ mực	đ/m ³						
-Thông dầu 3 phân, nát mực	đ/m ³						
-Gỗ chò từ 4m trở lên đủ mực	đ/m ³						
-Gỗ dầu từ 4m trở lên đủ mực	đ/m ³						
-Ván khuôn gỗ	đ/m ²						
-Ván ép 2 phân, đủ mực	đ/m ²						
-Ván ép 3 phân, nát mực	đ/m ²						
-Cửa đi gỗ (thao lao)	đ/m ²						
-Cửa sổ gỗ (thao lao)	đ/m ²						
-Cửa đi nhôm	đ/m ²						

- Cửa sổ nhôm	đ/m ²						
- Cửa nhựa	đ/m ²						
* Cờ tràm							
+ Dài 4,5m phi góc 8-10cm phi ngọn 4-4,5cm	cây		30.000		26.000	26.000	30.000
+ Dài 4m phi góc 6-8cm phi ngọn 3,5-4cm	cây		22.000		22.000	22.000	22.000
* Sỏi đỏ	đ/m ³				220.000	220.000	

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm thuế VAT, chưa tính cước vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An.
- Giá trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán thiết kế, thẩm tra và thẩm định dự toán công trình.

* Cơ sở thực hiện: Căn cứ theo Báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và có tham khảo thêm giá thị trường (TP Tân An).

- Số 21/KTHT-XD ngày 21/1/2016 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Tân Trụ.
- Số 1610/BC-KT&HT ngày 03/6/2015 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Cần Giuộc.
- Số 202/BC-KT&HT ngày 25/3/2015 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Bến Lức.
- Số 15/TB.GVLXD.KT&HT ngày 30/3/2015 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Thạnh Hóa.
- Số 869/KTHT-XD ngày 22/10/2014 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Đức Hòa.
- Số 370/TB.KT&HT ngày 19/10/2015 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Vĩnh Hưng.
- Số 198/BC-PKT&HT ngày 03/7/2015 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Tân Thạnh.
- Số 01/BG-KT&HT ngày 29/01/2016 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Tân Hưng. / *th*

Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính (nắm biết);
- Phòng KT&HT các huyện (nắm biết);
- Văn phòng (công bố Website Sở Xây dựng);
- Lưu: VT, HĐ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
XÂY DỰNG
Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng